

Số: 5068 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 12 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC GIAO KẾ HOẠCH CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2026;

Theo đề nghị Sở Tài chính tại Công văn số 9869/STC-THQH ngày 12/12/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2026 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn ngân sách thành phố: 36.791,5 tỷ đồng.

2. Phương án bố trí vốn đầu tư công năm 2026:

Căn cứ nhu cầu đầu tư cho các chương trình, dự án của thành phố, bố trí vốn đầu tư công năm 2026 như sau:

(1) Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất: 1.050,000 tỷ đồng;

(2) Bổ sung có mục tiêu cho cấp xã và nguồn cấp xã được điều tiết:

6.166,027 tỷ đồng;

(3) Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025: 570,106 tỷ đồng;

(4) Cấp vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố để cho vay ưu đãi: 1.000,000 tỷ đồng;



(5) Bố trí vốn cho các dự án giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (đoạn qua địa bàn Hải Phòng): 3.803,701 tỷ đồng;

(6) Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp và khởi công mới và vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án là 22.362,091 tỷ đồng;

(7) Tiết kiệm 5% theo chỉ đạo của Trung ương: 1.839,575 tỷ đồng.

3. Gia hạn thời gian vốn thực hiện dự án đối với các dự án đã vượt quá thời gian theo quy định đối với các dự án bố trí vốn năm 2026.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị khẩn trương hoàn thành việc lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt các dự án đầu tư đã được phê duyệt chủ trương đầu tư.

b) Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định.

c) Khẩn trương nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS).

2. Giao Kho bạc Nhà nước khu vực III:

a) Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư và các cơ quan liên quan kiểm soát quá trình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định. Đẩy mạnh thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công quá hạn của từng dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền kiên quyết xử lý các chủ đầu tư còn số dư tạm ứng quá hạn lớn, không tích cực thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công.

b) Thực hiện công tác báo cáo số liệu thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn quy định hiện hành. Trước ngày 23 hàng tháng báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công tính đến ngày 20 hàng tháng và báo cáo đột xuất theo yêu cầu, bao gồm số liệu giải ngân chi tiết của từng chương trình, dự án, địa phương, chủ đầu tư (bao gồm cả các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, các nguồn vốn ngân sách thành phố), gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Chủ đầu tư các dự án được giao kế hoạch vốn năm 2026:

a) Tập trung rà soát và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trong tất cả các khâu từ lựa chọn nhà thầu, khảo sát thiết kế, lập dự toán, cho đến thi công, mua sắm, lắp đặt, nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

b) Khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành để giải ngân kế hoạch vốn được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực III và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.//

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TC (để báo cáo);
- TTTU, TT HĐND TP (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở TC;
- Chủ đầu tư các Dự án tại Biểu đính kèm;
- Thuế TP HP, Thống kê TP HP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT, L.T.Anh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Châu



PHỤ LỤC I: TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số **5068** /QĐ-UBND ngày **12** tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2025	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Tăng/Giảm (+/-)
I	Nguồn ngân sách thành phố	37.796.226	36.791.500	-1.004.726
1	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	5.043.484	6.114.700	1.071.217
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	28.775.526	28.960.000	184.474
3	Nguồn xổ số kiến thiết	108.673	123.000	14.327
4	Vốn vay, bao gồm:	190.100	1.367.800	1.177.700
-	Vay lại ODA	190.100	273.800	83.700
-	Trái phiếu Chính quyền địa phương	0	1.094.000	1.094.000
5	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	271.313	50.000	-221.313
6	Nguồn tăng thu ngân sách	3.407.130		-3.407.130
7	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước		176.000	176.000

PHỤ LỤC II: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số **5068** /QĐ-UBND ngày **12** tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch đầu tư công năm 2026	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Vốn vay		Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước
						Vay lại ODA	Trái phiếu Chính quyền địa phương		
I	Nguồn ngân sách thành phố	36.791.500,000	6.114.700,000	28.960.000,000	123.000,000	273.800,000	1.094.000,000	50.000,000	176.000,000
1	Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	1.050.000,000		1.050.000,000					
2	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới và nguồn cấp dưới được điều tiết	6.166.027,000	3.524.733,000	2.641.294,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2.1	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách cấp dưới được điều tiết và đầu tư cơ sở hạ tầng, kinh phí giải phóng mặt bằng	2.641.294,000		2.641.294,000					
2.2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã	3.524.733,000	3.524.733,000						
3	Các dự án Xây dựng nông thôn mới thành phố quản lý	570.105,722		570.105,722					
4	Cấp vốn ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay ưu đãi	1.000.000,000		1.000.000,000					
5	Bổ trí vốn cho các dự án giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (đoạn qua địa bàn Hải Phòng)	3.803.701,149		3.803.701,149					
6	Bổ trí vốn cho các dự án thành phố quản lý	22.362.091,129	2.589.967,000	18.098.073,225	123.000,000	273.800,000	1.094.000,000	7.250,904	176.000,000
7	Tiết kiệm 5% theo chỉ đạo của Trung ương	1.839.575,000		1.796.825,904				42.749,096	

PHỤ LỤC III: DANH MỤC BÁO CÁO NHU CẦU BỔ TRÍ VỐN ODA VAY LẠI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số **5068**/QĐ-UBND ngày **12** tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư/phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư						Lũy kế vốn đã bố trí hết năm 2025			Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ODA vay lại		Ghi chú
			Tổng cộng	NSTW		NSTP			Tổng cộng	NSTW	NSTP	Tổng số	ODA vay lại	
				Tổng số	ODA cấp phát	Tổng số	ODA vay lại	NSTP bố trí						
	TỔNG SỐ		11.682.814	2.386.955	2.386.955	9.295.869	5.569.561	3.726.308	1.564.152	373.146	1.191.006	273.800	273.800	
I	Dự án đã có quyết định đầu tư		1.774.584	399.050	399.050	1.375.534	931.116	444.418	1.529.152	373.146	1.156.006	34.867	34.867	
1	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - thành phố Hải Dương	967/QĐ-UBND ngày 22/3/2019	1.774.584	399.050	399.050	1.375.534	931.116	444.418	1.529.152	373.146	1.156.006	34.867	34.867	Dự án được gia hạn đến 31/12/2026 theo Thư của Ngân hàng Thế giới ngày 04/7/2025
II	Dự án đã có chủ trương đầu tư được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt		9.908.230	1.987.905	1.987.905	7.920.335	4.638.445	3.281.890	35.000	-	35.000	238.933	238.933	Dự kiến sẽ giao Dự án Phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu, vay vốn WB đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1446/QĐ-TTg, 30/6/2025

**PHỤ LỤC IV: DANH MỤC BỔ SUNG MỤC TIÊU VÀ PHÂN CẤP
VỀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số **5068** /QĐ-UBND ngày **12** tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng số tiền bổ sung có mục tiêu và phân cấp về ngân sách cấp xã năm 2026				
		Tổng số	Số thu tiền sử dụng đất điều tiết về NS cấp xã (theo tỷ lệ điều tiết)		Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã	
			Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung
	Tổng số	6.166.027,000	2.641.294,000	2.641.294,000	3.524.733,000	3.524.734,000
A	Các phường, đặc khu	2.917.306,039	1.312.202,000	1.312.202,000	1.605.104,039	1.605.104,039
1	Phường Hồng Bàng	156.436,701	114.000,000	114.000,000	42.436,701	42.436,701
2	Phường Hồng An	37.503,372	-	-	37.503,372	37.503,372
3	Phường Lê Chân	48.857,377	400,000	400,000	48.457,377	48.457,377
4	Phường An Biên	44.599,150	1.800,000	1.800,000	42.799,150	42.799,150
5	Phường Ngô Quyền	119.335,751	80.000,000	80.000,000	39.335,751	39.335,751
6	Phường Gia Viên	63.899,383	22.842,000	22.842,000	41.057,383	41.057,383
7	Phường Kiến An	71.246,775	36.200,000	36.200,000	35.046,775	35.046,775
8	Phường Phù Lễn	95.873,688	62.468,000	62.468,000	33.405,688	33.405,688
9	Phường Hải An	370.276,138	321.114,000	321.114,000	49.162,138	49.162,138
10	Phường Đông Hải	52.760,781	8.240,000	8.240,000	44.520,781	44.520,781
11	Phường Đồ Sơn	31.163,651	2.500,000	2.500,000	28.663,651	28.663,651
12	Phường Nam Đồ Sơn	25.457,457	1.707,000	1.707,000	23.750,457	23.750,457
13	Phường Hưng Đạo	45.616,176	18.503,000	18.503,000	27.113,176	27.113,176
14	Phường Dương Kinh	44.019,028	19.000,000	19.000,000	25.019,028	25.019,028
15	Phường An Dương	63.873,708	21.880,000	21.880,000	41.993,708	41.993,708
16	Phường An Hải	48.283,508	10.760,000	10.760,000	37.523,508	37.523,508
17	Phường An Phong	34.509,974	1.950,000	1.950,000	32.559,974	32.559,974
18	Phường Hòa Bình	69.032,629	39.040,000	39.040,000	29.992,629	29.992,629
19	Phường Thủy Nguyên	47.383,365	1.000,000	1.000,000	46.383,365	46.383,365
20	Phường Nam Triệu	68.332,709	36.256,000	36.256,000	32.076,709	32.076,709
21	Phường Bạch Đằng	78.106,632	34.200,000	34.200,000	43.906,632	43.906,632
22	Phường Lưu Kiếm	94.076,704	54.600,000	54.600,000	39.476,704	39.476,704
23	Phường Thiên Hương	33.932,221	4.000,000	4.000,000	29.932,221	29.932,221
24	Phường Lê Ích Mộc	34.069,769	60,000	60,000	34.009,769	34.009,769
25	Phường Hải Dương	56.103,647	23.000,000	23.000,000	33.103,647	33.103,647
26	Phường Lê Thanh Nghị	69.663,369	29.200,000	29.200,000	40.463,369	40.463,369
27	Phường Việt Hòa	111.404,449	85.731,000	85.731,000	25.673,449	25.673,449
28	Phường Thành Đông	44.990,607	12.189,000	12.189,000	32.801,607	32.801,607
29	Phường Nam Đồng	56.686,913	33.017,000	33.017,000	23.669,913	23.669,913
30	Phường Tân Hưng	44.359,977	14.760,000	14.760,000	29.599,977	29.599,977
31	Phường Thạch Khôi	47.805,148	20.400,000	20.400,000	27.405,148	27.405,148
32	Phường Tứ Minh	59.901,477	34.520,000	34.520,000	25.381,477	25.381,477
33	Phường Ái Quốc	23.522,159	1.000,000	1.000,000	22.522,159	22.522,159
34	Phường Chu Văn An	45.688,402	3.000,000	3.000,000	42.688,402	42.688,402
35	Phường Chí Linh	31.685,283	2.780,000	2.780,000	28.905,283	28.905,283
36	Phường Trần Hưng Đạo	45.644,864	2.000,000	2.000,000	43.644,864	43.644,864

TT	Địa phương	Tổng số tiền bổ sung có mục tiêu và phân cấp về ngân sách cấp xã năm 2026				
		Tổng số	Số thu tiền sử dụng đất điều tiết về NS cấp xã (theo tỷ lệ điều tiết)		Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã	
			Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung
37	Phường Nguyễn Trãi	70.313,440	32.800,000	32.800,000	37.513,440	37.513,440
38	Phường Trần Nhân Tông	36.942,397	5.208,000	5.208,000	31.734,397	31.734,397
39	Phường Lê Đại Hành	35.781,448	8.628,000	8.628,000	27.153,448	27.153,448
40	Phường Kinh Môn	26.622,839	4.000,000	4.000,000	22.622,839	22.622,839
41	Phường Nguyễn Đại Năng	27.737,123	3.000,000	3.000,000	24.737,123	24.737,123
42	Phường Trần Liễu	79.839,844	54.700,000	54.700,000	25.139,844	25.139,844
43	Phường Bắc An Phụ	24.152,090	160,000	160,000	23.992,090	23.992,090
44	Phường Phạm Sư Mạnh	44.262,165	20.703,000	20.703,000	23.559,165	23.559,165
45	Phường Nhị Chiểu	42.808,962	3.886,000	3.886,000	38.922,962	38.922,962
46	Đặc khu Cát Hải	93.613,551	25.000,000	25.000,000	68.613,551	68.613,551
47	Đặc khu Bạch Long Vĩ	19.129,237			19.129,237	19.129,237
B	Các xã	3.248.720,961	1.329.092,000	1.329.092,000	1.919.628,961	1.919.628,961
48	Xã Việt Khê	31.573,308	-	-	31.573,308	31.573,308
49	Xã Kiến Hải	126.870,993	92.680,000	92.680,000	34.190,993	34.190,993
50	Xã Kiến Hưng	23.982,567	1.400,000	1.400,000	22.582,567	22.582,567
51	Xã Kiến Thụy	60.064,196	32.800,000	32.800,000	27.264,196	27.264,196
52	Xã Kiến Minh	62.118,453	40.885,000	40.885,000	21.233,453	21.233,453
53	Xã Nghi Dương	21.371,684	400,000	400,000	20.971,684	20.971,684
54	Xã Quyết Thắng	40.376,991	20.100,000	20.100,000	20.276,991	20.276,991
55	Xã Tiên Lãng	31.482,696	-	-	31.482,696	31.482,696
56	Xã Tân Minh	31.774,261	60,000	60,000	31.714,261	31.714,261
57	Xã Tiên Minh	32.972,491	40,000	40,000	32.932,491	32.932,491
58	Xã Chấn Hưng	26.758,102	692,000	692,000	26.066,102	26.066,102
59	Xã Hùng Thắng	31.090,043	-	-	31.090,043	31.090,043
60	Xã An Hưng	21.441,888	440,000	440,000	21.001,888	21.001,888
61	Xã An Khánh	40.111,135	13.300,000	13.300,000	26.811,135	26.811,135
62	Xã An Quang	24.867,193	1.600,000	1.600,000	23.267,193	23.267,193
63	Xã An Trường	40.812,429	15.290,000	15.290,000	25.522,429	25.522,429
64	Xã An Lão	37.580,110	5.000,000	5.000,000	32.580,110	32.580,110
65	Xã Vĩnh Bảo	49.398,341	15.600,000	15.600,000	33.798,341	33.798,341
66	Xã Nguyễn Bình Khiêm	28.195,356	5.200,000	5.200,000	22.995,356	22.995,356
67	Xã Vĩnh Am	50.011,950	21.600,000	21.600,000	28.411,950	28.411,950
68	Xã Vĩnh Hải	36.885,417	5.000,000	5.000,000	31.885,417	31.885,417
69	Xã Vĩnh Hòa	26.821,744	3.917,000	3.917,000	22.904,744	22.904,744
70	Xã Vĩnh Thịnh	22.938,214	1.000,000	1.000,000	21.938,214	21.938,214
71	Xã Vĩnh Thuận	24.002,158	-	-	24.002,158	24.002,158
72	Xã Nam An Phụ	32.258,755	5.800,000	5.800,000	26.458,755	26.458,755
73	Xã Nam Sách	38.745,039	10.172,000	10.172,000	28.573,039	28.573,039
74	Xã Thái Tân	24.169,167	3.570,000	3.570,000	20.599,167	20.599,167
75	Xã Hợp Tiến	32.398,555	11.890,000	11.890,000	20.508,555	20.508,555
76	Xã Trần Phú	45.305,854	15.132,000	15.132,000	30.173,854	30.173,854
77	Xã An Phú	38.511,187	7.844,000	7.844,000	30.667,187	30.667,187
78	Xã Thanh Hà	44.508,479	13.650,000	13.650,000	30.858,479	30.858,479
79	Xã Hà Tây	56.312,528	27.075,000	27.075,000	29.237,528	29.237,528

TT	Địa phương	Tổng số tiền bổ sung có mục tiêu và phân cấp về ngân sách cấp xã năm 2026				
		Tổng số	Số thu tiền sử dụng đất điều tiết về NS cấp xã (theo tỷ lệ điều tiết)		Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã	
			Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung
80	Xã Hà Bắc	54.789,091	23.840,000	23.840,000	30.949,091	30.949,091
81	Xã Hà Nam	27.603,788	400,000	400,000	27.203,788	27.203,788
82	Xã Hà Đông	33.962,695	1.000,000	1.000,000	32.962,695	32.962,695
83	Xã Cẩm Giang	38.123,514	8.000,000	8.000,000	30.123,514	30.123,514
84	Xã Tuệ Tĩnh	35.820,934	12.000,000	12.000,000	23.820,934	23.820,934
85	Xã Mao Điền	87.083,239	54.040,000	54.040,000	33.043,239	33.043,239
86	Xã Cẩm Giàng	41.839,011	12.974,000	12.974,000	28.865,011	28.865,011
87	Xã Kê Sặt	56.527,049	24.400,000	24.400,000	32.127,049	32.127,049
88	Xã Bình Giang	46.718,004	17.410,000	17.410,000	29.308,004	29.308,004
89	Xã Đường An	70.468,269	40.677,000	40.677,000	29.791,269	29.791,269
90	Xã Thượng Hồng	59.872,498	35.820,000	35.820,000	24.052,498	24.052,498
91	Xã Gia Lộc	77.385,314	44.775,000	44.775,000	32.610,314	32.610,314
92	Xã Yết Kiêu	35.413,101	7.867,000	7.867,000	27.546,101	27.546,101
93	Xã Gia Phúc	36.127,319	1.000,000	1.000,000	35.127,319	35.127,319
94	Xã Trường Tân	48.678,345	20.800,000	20.800,000	27.878,345	27.878,345
95	Xã Tứ Kỳ	73.866,096	40.400,000	40.400,000	33.466,096	33.466,096
96	Xã Tân Kỳ	83.760,954	51.352,000	51.352,000	32.408,954	32.408,954
97	Xã Đại Sơn	27.490,319	800,000	800,000	26.690,319	26.690,319
98	Xã Chí Minh	41.815,961	9.850,000	9.850,000	31.965,961	31.965,961
99	Xã Lạc Phượng	38.644,619	12.206,000	12.206,000	26.438,619	26.438,619
100	Xã Nguyễn Giáp	59.519,652	32.336,000	32.336,000	27.183,652	27.183,652
101	Xã Ninh Giang	44.615,756	11.200,000	11.200,000	33.415,756	33.415,756
102	Xã Vĩnh Lại	45.859,675	13.048,000	13.048,000	32.811,675	32.811,675
103	Xã Khúc Thừa Dụ	34.180,656	3.000,000	3.000,000	31.180,656	31.180,656
104	Xã Tân An	40.143,374	14.037,000	14.037,000	26.106,374	26.106,374
105	Xã Hồng Châu	35.680,779	5.074,000	5.074,000	30.606,779	30.606,779
106	Xã Thanh Miện	94.829,903	57.840,000	57.840,000	36.989,903	36.989,903
107	Xã Bắc Thanh Miện	100.896,238	74.810,000	74.810,000	26.086,238	26.086,238
108	Xã Hải Hưng	27.595,082	1.680,000	1.680,000	25.915,082	25.915,082
109	Xã Nguyễn Lương Bằng	102.489,937	74.672,000	74.672,000	27.817,937	27.817,937
110	Xã Nam Thanh Miện	37.093,855	8.400,000	8.400,000	28.693,855	28.693,855
111	Xã Phú Thái	81.262,884	45.904,000	45.904,000	35.358,884	35.358,884
112	Xã Lai Khê	81.887,367	46.901,000	46.901,000	34.986,367	34.986,367
113	Xã An Thành	50.075,830	24.050,000	24.050,000	26.025,830	26.025,830
114	Xã Kim Thành	160.888,570	124.392,000	124.392,000	36.496,570	36.496,570

**PHỤ LỤC V: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CÁC DỰ ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG (ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG)**

(Kèm theo Quyết định số **5068** /QĐ-UBND ngày **12** tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn đã bố trí hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026 NSTP	
								Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Tổng cộng	NSTP	Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất
	CHI PHÍ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG VÀ XÂY DỰNG CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ										901.089,463	901.089,463	3.803.701,149	3.803.701,149
I	Các Dự án GPMB								5.350.679,443	5.350.679,443	459.642,000	459.642,000	3.286.125,149	3.286.125,149
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn các xã Kiến Thụy, xã Kiến Minh, xã Kiến Hải	xã Kiến Thụy, xã Kiến Minh, xã Kiến Hải		8160151	292	2025 - 2026	2025	2807/QĐ-UBND ngày 07/7/2025	2.091.136,000	2.091.136,000	400.000	400.000	1.691.136,000	1.691.136,000
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn các xã An Hưng, An Khánh, An Quang, An Lão, thành phố Hải Phòng	xã An Hưng, An Khánh, An Quang, An Lão			292	2025 - 2026	2026	3322/QĐ-UBND ngày 16/8/2025	1.727.759,000	1.727.759,000	-	-	1.000.000	1.000.000
4	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua địa bàn phường Nam Đồ Sơn	phường Nam Đồ Sơn			292	2025 - 2026	2026	3366/QĐ-UBND ngày 19/8/2025	72.557,172	72.557,172	23.000	23.000	45.713	45.713
5	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua địa bàn quận Dương Kinh (nay là phường Dương Kinh)	phường Dương Kinh			292	2025 - 2026	2026	3365/QĐ-UBND ngày 19/8/2025	983.562,122	983.562,122	-	-	300.000	300.000
6	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua địa bàn phường Hải An và phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng	phường Hải An và phường Đông Hải		8160132	292	2025 - 2026	2026	3860/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	101.918,149	101.918,149	36.642	36.642	65.276,149	65.276,149
7	Dự án di dời, hoàn trả công trình tại các xã An Lão, An Khánh xã An Quang, xã An Hưng	xã An Lão, An Khánh xã An Quang, xã An Hưng						4935/QĐ-UBND, ngày 04/12/2025	157.499,000	157.499,000	-	-	34.000	34.000
8	Dự án di dời, hoàn trả công trình phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn huyện Kiến Thụy (nay là các xã Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải)	xã Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải						4934/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	216.248,000	216.248,000	-	-	150.000	150.000

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn đã bố trí hết năm 2025		Kế hoạch năm 2026 NSTP	
								Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTP	Tổng cộng	NSTP	Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất
II	Các Khu tái định cư								1.097.028,845		441.447	441.447	517.576,000	517.576,000
1	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khu vực quận Dương Kinh (nay là phường Dương Kinh)	phường Dương Kinh	0061	8155629	312	2025 - 2026	2025	3054/QĐ-UBND ngày 28/7/2025	283.949,179	283.949,179	171.447	171.447	75.793,000	75.793,000
2	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khu vực huyện Kiến Thụy (nay là xã Kiến Thụy, xã Kiến Hải), thành phố Hải Phòng	xã Kiến Thụy, xã Kiến Hải	0061	8155631	312	2025 - 2026	2025	3419/QĐ-UBND ngày 22/8/2025	495.676,287	495.676,287	150.000	150.000	283.923,000	283.923,000
3	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khu vực huyện An Lão (nay là xã An Hưng, xã An Khánh), thành phố Hải Phòng	xã An Hưng, xã An Khánh	0061	8155630	312	2025 - 2026	2025	3418/QĐ-UBND ngày 22/8/2025	317.403,379	317.403,379	120.000	120.000	157.860,000	157.860,000



1/1

PHỤ LỤC VI: CÁC DỰ ÁN CÓ SỞ DÙNG VỐN ỨNG TRƯỚC CHƯA THU HỒI

(Kèm theo Quyết định số ~~5068~~ /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Mã dự án	Kế hoạch năm 2026 NSTP	
			Tổng số	Nguồn thu tiền sử dụng đất
I	Các dự án cấp thành phố		134.565,185	134.565,185
1	Neo đậu tàu thuyền dịch vụ bắt cá Ngọc Hải, Đồ Sơn (220000132)	7003126	2.015,000	2.015,000
2	Trụ sở quận uỷ HĐND, UBND Hội trường quận H.An	7026805	47.500,000	47.500,000
3	XD HTKT Khu nhà ở tại phường Nam Hải, Hải An để phục vụ đấu giá QSDĐ	7071152	58.696,394	58.696,394
4	Dãy hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở TĐC tại P. Đằng Hải	7123836	20.000,000	20.000,000
5	XD vườn hoa dải phân cách QL 5 khu vực Nomura gđ 2	7217513	6.353,791356	6.353,791356

PHỤ LỤC VII: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN 2021-2025, CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số **5068/QĐ-UBND** ngày **12** tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bỏ vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn đã bỏ/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp							
							Số Nghị Quyết	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:					
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chi từ nguồn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
TỔNG SỐ								84.805.523,110	5.632.408,300	77.842.176,917	50.265.464,057	44.145.782,991	17.900.403,015	1.798.670,908	15.795.481,203	123.000,000	176.000,000	7.250,904	
A	CÁC DỰ ÁN THÀNH PHỐ QUẢN LÝ							84.805.523,110	5.632.408,300	77.842.176,917	50.265.464,057	44.145.782,991	17.722.476,551	1.798.670,908	15.617.554,739	123.000,000	176.000,000	7.250,904	
I	PHÍA ĐÔNG HẢI PHÒNG							53.284.258,316	3.005.694,000	50.278.564,316	33.777.160,568	31.357.651,779	10.760.692,280	1.798.670,908	8.786.021,372	0,000	176.000,000	0,000	
1	Dự án củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển I từ K0+000 đến K11+500 và từ K17+000 đến K17+591	TP Hải Phòng	0061	7145304	283	2010	1843/QĐ-UBND 17/9/2009; 2337/QĐ-UBND 28/12/2012; 1927/QĐ-UBND 25/8/2015; 103/QĐ-UBND, 13/01/2023	256.734,000	151.580,000	105.154,000	250.807,564	99.226,352	1.402,300	287,7182717	1.114,5817283				
2	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường bộ ven biển qua địa bàn thành phố Hải Phòng từ ĐT353 đến cầu Thái Bình (Km0-Km19+645)	TP Hải Phòng	0061	7824189	292	2020	2513/QĐ-UBND, 24/8/2020 2945/QĐ-UBND, 13/10/2021 818/QĐ-UBND, 31/3/2023 1403/QĐ-UBND, 05/5/2025	946.367,201	396.000,000	550.367,201	466.367,200	110.367,201	440.000,000		264.000,000			176.000,000	
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp đê tả Lạch Tray đoạn K0+000-K19+000 huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	Huyện An Dương	0061	7256674	283	2014	11/QĐ-STC ngày 16/4/2024	13.630,189	10.020,000	3.610,189	10.020,000	0,000	3.610,189	3.610,189					
4	Dự án đầu tư tu bổ tôn tạo quần thể di tích Bến K15, phường Vạn Hương, quận Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn	0061	7754172	161	2024	2381/QĐ-UBND, 12/7/2024	234.539,000		234.539,000	152.479,000	152.479,000	25.000,000	25.000,000					
5	Dự án xây dựng tuyến đê mới thay thế tuyến đê Hữu Lạch Tray đoạn từ K14+350 - KK16+100, huyện An Lão	Huyện An Lão	0061	7942396	283	2022	1014/QĐ-UBND, 31/3/2022; 01/NQ-HĐND, 02/01/2025	163.586,000		163.586,000	130.409,478	130.409,478	29.236,000	29.236,000					
6	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Búi Viên	Phường Hưng Đạo, Hải An, Kiến An	0061	7924736	292	2023	709/QĐ-UBND, 21/3/2023; 3247/QĐ-UBND, 16/9/2024; 4416/QĐ-UBND, 04/11/2025	8.593.119,000		8.593.119,000	3.679.107,480	3.679.107,480	2.810.829,000		2.810.829,000				
7	Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận							6.312.800,977	1.692.304,000	4.620.496,977	3.805.714,108	2.113.410,108	1.026.000,000	1.026.000,000					
-	Dự án thành phần 1: Xây dựng công trình - Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	Phường Ngô Quyền, Gia Viên và Thủy Nguyên	0061	7632416	292	2024	2776/QĐ-UBND, 14/9/2023; 3641/QĐ-UBND, 05/9/2025	4.981.449,977			2.657.285,108	1.675.980,108	910.000,000	910.000,000					
-	Dự án thành phần 2 - Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc Dự án ĐTXD cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	Phường Ngô Quyền, Gia Viên và Thủy Nguyên	0061	7980448	292	2023	4554/QĐ-UBND, 30/12/2022; 3640/QĐ-UBND, 05/9/2025	1.331.351,000			1.148.429,000	437.430,000	116.000,000	116.000,000					
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường tỉnh 354 huyện Tiên Lãng đến Quốc lộ 10, huyện Vĩnh Bảo	Xã Tiên Lãng, Vĩnh Thuận	0061	8005263	292	2023	889/QĐ-UBND, 05/4/2023; 4195/QĐ-UBND, 21/10/2025 về phê duyệt CTĐT	1.382.964,000		1.382.964,000	904.429,879	904.429,879	461.386,000	461.386,000					



STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBDT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp						
							Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:					
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn số kế hoạch	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
9	Dự án cải tạo hè, đường Nguyễn Bình Khiêm, Lê Lợi và một số tuyến đường nội đô thành phố	Các quận: Hồng Bàng, Ngô Quyền, Lê Chân, Hải An	0061	8049636	292	2023	2378/QĐ-UBND, 12/7/2024	408.272,762		408.272,762	197.205,968	197.205,968	59.131,000	59.131,000					
10	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sau các bến cảng số 3 đến số 6, khu bến cảng Lạch Huyện	Độc khu Cát Hải	0061	8084432	292	2025	4875/QĐ-UBND, 25/12/2024	716.495,000		716.495,000	366.379,000	366.379,000	194.020,000	194.020,000					
11	Dự án đầu tư xây dựng nút giao thông giữa đường Bãi Viện và đường Lê Hồng Phong	Phường Hải An	0061	8116619	292	2025	3621/QĐ-UBND, 04/9/2025	707.167,803		707.167,803	150.174,457	150.174,457	236.695,000		236.695,000				
12	Dự án đầu tư xây dựng nút giao thông giữa đường Bãi Viện và đường Võ Nguyên Giáp	Phường An Biên, Lê Chân	0061	8116618	292	2025	3532/QĐ-UBND, 29/8/2025	675.010,765		675.010,765	150.175,720	150.175,720	280.818,000		280.818,000				
13	Dự án nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Dinh đến ĐT 352	Phường Quảng Thanh, xã Ninh Sơn	0061	8160452	292	2025	3712/QĐ-UBND, 12/9/2025	110.671,570		110.671,570	10.000,000	10.000,000	80.550,000		80.550,000				
14	Dự án thành phần xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ di chuyển các đơn vị Hải Quân thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Khu bay - Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi (giai đoạn 2)	Phường Hưng Đạo	0061	8150321	312	2025	3947/QĐ-UBND, 03/10/2025	153.734,747		153.734,747	30.000,000	30.000,000	92.550,300		92.550,300				
15	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	Phường Thủy Nguyên, Hồng Bàng, TP Hải Phòng	0061	7515430	312	2016	2008/QĐ-UBND 15/9/2016 2632/QĐ-UBND 10/10/2018 223/QĐ-UBND 20/01/2021 4414/QĐ-UBND, 20/12/2023, 4618/QĐ-UBND, 14/11/2025	10.866.785,000		10.866.785,000	9.820.012,970	9.820.012,970	571.468,177		571.468,177				
16	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Bắc sông Cấm	Phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	0061	7634944	312	2019	2863/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	910.771,553		910.771,553	853.285,178	853.285,178	23.305,000		23.305,000				
17	Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải, hệ thống tín hiệu giao thông và công viên ven sông từ đường ven sông Cấm đến đường đê tả sông Cấm	TP Hải Phòng	0061	7888088	262	2023	881/QĐ-UBND ngày 25/3/2022, 2025/QĐ-UBND ngày 17/7/2023; 4038/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	1.030.225,725		1.030.225,725	556.007,132	556.007,132	40.000,000		40.000,000				
18	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (giai đoạn 2)	Quận Ngô Quyền	0061	7675640	312	2023	58/QĐ-UBND, 08/01/2020; 4105/QĐ-UBND, 12/11/2024; 4129/QĐ-UBND, 20/10/2025	1.027.148,961		1.027.148,961	860.908,701	860.908,701	95.000,000		95.000,000				
19	Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đất quân đội của Trung đoàn bộ 238/T363 và khu đất doanh trại của Sư đoàn 363 thuộc Quân chủng Phòng không - Không Quân phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	TP Hải Phòng	0061	7888085	011	2024	4521/QĐ-UBND, 03/12/2024	324.272,147		324.272,147	172.158,228	172.158,228	30.000,000		30.000,000				
20	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật các khu đất thuộc Bộ Tư lệnh Hải Quân phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	Huyện Thủy Nguyên	0061	7888086	011	2025	4495/QĐ-UBND, 29/11/2024; 4189/QĐ-UBND, 21/10/2025	384.596,329		384.596,329	130.110,646	130.110,646	222.906,532		222.906,532				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp					
							Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:				
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chỉ từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật
21	Dự án xây dựng HTKT khu đất quân đội trên địa dự bị của Đại đội PPK172/e240 và đại đội PPK171/e240 thuộc Quân chủng Phòng không-Không quân phục vụ GPMB Dự án ĐTXD HTKT Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	TP Hải Phòng	0061	7888087	011	2025	4533/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	145.314,744	145.314,744	73.454,112	73.454,112	24.154,000		24.154,000				
22	Dự án xây dựng HTKT khu đất quân đội trên địa chính thức của Đại đội PPK172/e240 và Tiểu đoàn TL72/e285 thuộc Quân chủng Phòng không-Không quân phục vụ GPMB Dự án ĐTXD HTKT Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	TP Hải Phòng	0061	7888089	011	2025	QĐ 4532/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	122.725,517	122.725,517	105.839,912	105.839,912	15.568,980		15.568,980				
23	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường Chính trị Tô Hiệu đạt chuẩn	TP Hải Phòng	0061	8074061	083	2025	1638/QĐ-UBND, 29/5/2025	155.347,653	155.347,653	45.430,513	45.430,513	98.258,501		98.258,501				
24	Dự án xây dựng tuyến đường trục giao thông nối Khu công nghiệp Đình Vũ với Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (giai đoạn II) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Quận Hải An	0061	8104622	292	2025	4527/QĐ-UBND, 03/12/2024	189.904,000	189.904,000	105.000,000	105.000,000	64.573,565		64.573,565				
25	Dự án khu nhà khám bệnh, liên chuyển khoa thuộc Trung tâm y tế huyện Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng	0061	8104835	132	2024	634/QĐ-UBND, 28/02/2025	64.929,000	64.929,000	31.122,408	31.122,408	27.000,000		27.000,000				
26	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Thủy Nguyên - Giai đoạn I	Huyện Thủy Nguyên	0061	8104834	132	2025	1220/QĐ-UBND, 18/4/2025	133.134,095	133.134,095	41.064,823	41.064,823	84.081,522		84.081,522				
27	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ thành phố	Quận Lê Chân	0061	8116004	132	2025	1637/QĐ-UBND, 29/5/2025	86.589,178	86.589,178	20.980,000	20.980,000	55.377,969		55.377,969				
28	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Nam Sơn, huyện An Dương	Phường An Dương	0061	8078538	312	2024	1437/QĐ-UBND ngày 11/5/2024	59.091,000	59.091,000	45.600,000	45.600,000	13.491,000		13.491,000				
29	Xây dựng công viên cây xanh An Đông (cấp đô thị), xã An Đông, huyện An Dương (giai đoạn 1)	Phường An Hải	0061	8071677	312	2024	số 3293/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	256.000,000	256.000,000	160.028,543	160.028,543	95.971,243		95.971,243				
30	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Tân Tiến, huyện An Dương	Phường An Dương	0061	8078527	312	2024	số 1446/QĐ-UBND ngày 13/05/2024	24.000,000	24.000,000	19.468,923	19.468,923	4.531,000		4.531,000				
31	Xây dựng sân thể thao xã Bắc Sơn	Phường An Dương	0061	8078539	312	2024	số 1440/QĐ-UBND ngày 11/05/2024	8.327,000	8.327,000	7.906,839	7.906,839	420,000		420,000				
32	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Bắc Sơn, huyện An Dương	Phường An Dương	0061	8078535	312	2024	số 5237/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	8.883,482	8.883,482	8.166,628	8.166,628	715,909000		715,909000				
33	Xây dựng nhà hiệu bộ, bếp ăn khu trung tâm, Xây dựng bếp ăn, sân chơi, tường bao khu Tỉnh Thủy Trường Mầm non An Hòa	Phường An Phong	0061	7985372	071	2023	số 3064/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	13.357,000	13.357,000	13.020,298	13.020,298	288,000		288,000				
34	Xây dựng nhà đa năng Trường Trung học cơ sở Đặng Cương	Phường An Dương	0061	7992137	073	2022	3374/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	4.000,000	4.000,000	3.696,650	3.696,650	303,350		303,350				
35	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 3 xã Bắc Sơn	Phường An Dương	0061	7992134	161	2022	3396/QĐ-UBND ngày 29/2/2022	2.000,000	2.000,000	182,760	182,760	317,000		317,000				
36	Xây dựng nhà bếp và các công trình phụ trợ Trường Mầm non An Dương	Phường An Dương	0061	8025153	071	2023	181/QĐ-UBND ngày 14/2/2023	9.996,000	9.996,000	9.242,844	9.242,844	753,000		753,000				
37	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học (đơn nguyên 1) và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hồng Phong	Phường An Dương	0061	7884226	071	2022	1099/QĐ - UBND ngày 20/5/2022	14.000,000	14.000,000	12.909,961	12.909,961	1.090,000		1.090,000				
38	Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn Vĩnh Khê xã An Đông (Đoạn từ cổng làng thôn Vĩnh Khê đến đình Vĩnh Khê)	Phường An Hải	0061	7953689	292	2022	1101/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	8.225,000	8.225,000	6.600,001	6.600,001	1.213,731		1.213,731				
39	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã An Đông phục vụ hoạt động của các cơ quan đoàn thể và lực lượng công an xã	Phường An Hải	0061	7929659	341	2022	3789/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14.996,000	14.996,000	13.291,618	13.291,618	1.704,000		1.704,000				
40	Xây dựng nhà đa năng-nhà vệ sinh trường Trung học cơ sở An Dương	Phường An Dương	0061	7992140	073	2023	215/QĐ-UBND ngày 22/02/2023	10.401,000	10.401,000	8.909,034	8.909,034	1.491,966		1.491,966				



STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lấy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp				
							Số NQ/QĐ	TMDT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:			
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước
41	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Bắc Sơn, đoạn từ nhà văn hóa xã đến đường 351 (Hạng mục: Nền, mặt đường, thoát nước đoạn từ cọc D0 đến cọc 28)	Phường An Dương	0061	7941434	292	2022	138/QĐ-UBND ngày 26/01/2022	14.198,798	14.198,798	13.078,000	13.078,000	1.120,798	1.120,798				
42	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Bắc Sơn, đoạn từ nhà văn hóa xã đến đường 351 (Hạng mục: Nền, mặt đường, thoát nước đoạn từ cọc 28 đến đường 351)	Phường An Dương	0061	7941435	292	2022	112/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	14.887,462	14.887,462	13.635,000	13.635,000	1.252,000	1.252,000				
43	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã An Hồng, huyện An Dương	Phường An Dương	0061	8078536	312	2024	số 3473/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	32.480,000	32.480,000	26.395,356	26.395,356	6.084,644	6.084,644				
44	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu dân cư Tiên Phong đến đường trục xã Bắc Sơn, huyện An Dương	Phường An Dương	0061	7992135	292	2022	3264/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	11.022,000	11.022,000	9.573,394	9.573,394	1.448,606	1.448,606				
45	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc Lộ 10 đến khu dân cư Tiên Phong xã Bắc Sơn, huyện An Dương	Phường An Dương	0061	7992136	292	2022	3265/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	11.038,000	11.038,000	9.565,716	9.565,716	1.472,000	1.472,000				
46	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ trạm bơm Bạch Mai, xã Đông Thái đến thôn Vĩnh Khê, xã An Đông	Phường An Hải	0061	8010750	312	2022	4480/QĐ-UBND ngày 16/10/2022	8.061,000	8.061,000	3.500,000	3.500,000	4.561,000	4.561,000				
47	Xây dựng nhà lớp học và phòng chức năng 3 tầng Trường Mầm non An Dương	Phường An Dương	0061	8025154	071	2023	180/QĐ-UBND ngày 14/2/2023	14.980,000	14.980,000	12.216,082	12.216,082	2.763,918	2.763,918				
48	Xây dựng mở rộng Trường Tiểu học Tân Tiến giai đoạn 1	Phường An Dương	0061	8071679	072	2024	4783/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	40.726,567	40.726,567	22.030,005	22.030,005	18.696,562	18.696,562				
49	Xây dựng nhà lớp học, chức năng Trường Tiểu học An Đông (điểm Vĩnh Khê)	Phường An Hải	0061	7917436	072	2021	2044/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	14.467,408	14.467,408	14.347,150	14.347,150	120,000	120,000				
50	Xây dựng nhà lớp học Trường Mầm non An Hòa	Phường An Phong	0061	7922559	071	2025	1702/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	14.538,185	14.538,185	14.253,173	14.253,173	285,000	285,000				
51	Xây dựng nhà hiệu bộ, cầu nổi 03 tầng trường Trung học cơ sở An Dương	Phường An Dương	0061	7956862	073	2023	835/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	14.968,000	14.968,000	14.219,600	14.219,600	317,000	317,000				
52	Xây dựng nhà văn hoá thôn Tiên Sa, xã Hồng Thái	Phường An Hải	0061	8095648	161	2024	2277/QĐ-UBND ngày 09/7/2024	2.000,000	2.000,000	1.875,198	1.875,198	124,802	124,802				
53	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các tuyến đường gom dọc đường sắt Hà Nội - Hải Phòng thuộc địa bàn huyện An Dương	Phường An Dương	0061	8090258	292	2024	3318/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	21.200,000	21.200,000	8.510,000	8.510,000	12.690,000	12.690,000				
54	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Đặng Cương, huyện An Dương	Phường An Dương	0061	8078529	312	2024	3348/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	31.845,436	31.845,436	21.100,000	21.100,000	10.745,000	10.745,000				
55	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Đông Thái, huyện An Dương	Phường An Hải	0061	8078526	312	2024	3302/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	13.120,000	13.120,000	8.800,000	8.800,000	4.319,999620	4.319,999620				
56	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Hồng Thái, huyện An Dương	Phường An Hải	0061	8078533	312	2024	3305/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	33.724,874	33.724,874	27.000,000	27.000,000	5.000,330	5.000,330				
57	Xây dựng vườn hoa cây xanh Trang Quan, xã An Đông, huyện An Dương	Phường An Hải	0061	8078540	312	2024	1447/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	35.600,000	35.600,000	25.400,000	25.400,000	10.200,000	10.200,000				
58	Xây dựng sân thể thao xã Hồng Thái, huyện An Dương	Phường An Hải	0061	8078534	221	2025	1439/QĐ-UBND ngày 11/5/2024; 5340/QĐ-UBND ngày 28/12/2024	8.655,893	8.655,893	6.200,000	6.200,000	2.455,893	2.455,893				
59	Xây dựng nhà lớp học và phòng chức năng Trường Mầm non Đông Thái khu trung tâm (Đom nguyên 1)	Phường An Hải	0061	7985373	071	2025	4332/QĐ-UBND ngày 05/12/2022; 4746/QĐ-UBND, 05/12/2024	14.900,000	14.900,000	11.920,000	11.920,000	2.980,000	2.980,000				
60	San lấp mặt bằng, xây dựng tường rào Trường Mầm non Đông Thái (khu trung tâm)	Phường An Hải	0061	8044146	071	2024	1936/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	4.239,000	4.239,000	3.561,561	3.561,561	677,000	677,000				
61	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Lê Thiệt, huyện An Dương	Phường An Phong	0061	8078532	312	2024	1442/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	35.200,000	35.200,000	23.500,000	23.500,000	11.700,000	11.700,000				
62	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã An Hoà, huyện An Dương	Phường An Phong	0061	8078528	312	2024	1443/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	32.000,000	32.000,000	22.204,644	22.204,644	9.795,173	9.795,173				
63	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Hồng Phong, huyện An Dương	Phường An Phong	0061	8078530	312	2024	3352/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	29.950,135	29.950,135	23.400,000	23.400,000	6.549,799	6.549,799				
64	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trường Trung học cơ sở Quốc Tuấn (giai đoạn 1)	Phường An Dương	0061	8116993	073	2025	4772/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	14.115,000	14.115,000	13.292,000	13.292,000	823,000	823,000				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBET)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp						
							Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:					
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
65	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học An Hòa - Khu Hà Nhuận (giai đoạn 1)	Phường An Phong	0061	8116994	072	2025	4742/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	14.093,000		14.093,000	11.277,900	11.277,900	2.815,000		2.815,000				
66	Xây dựng nhà lớp học 04 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Trung học phổ thông An Dương, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	Phường An Dương	0061	8101650	074	2025	1325/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	30.000,000		30.000,000	21.050,000	21.050,000	8.950,000		8.950,000				
67	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại xứ Đông đường Nhân thôn Tế Chủ, xã Đông Thái, huyện An Dương	Phường An Dương	0061	7922465	332	2022	2733/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	2.688,992		2.688,992	373,180	373,180	2.315,812		2.315,812				
68	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại xứ đông Cửa Chúa, thôn Lương Quán, xã Nam Sơn, huyện An Dương	Phường An Dương	0061	7922450	332	2022	2552/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	5.008,986		5.008,986	1.540,717	1.540,717	3.468,000		3.468,000				
69	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực Hè ông Nai thôn 4, xã Bắc Sơn, huyện An Dương	Phường An Dương	0061	7940515	332	2022	3532/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	4.009,982		4.009,982	367,639	367,639	3.642,000		3.642,000				
70	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vườn Cam, thôn 5, xã Bắc Sơn, huyện An Dương	Phường An Dương	0061	7940513	332	2022	3534/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	9.633,272		9.633,272	605,488	605,488	9.027,784		9.027,784				
71	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường trục thôn Lương Cầu, xã Tân Viên, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Khánh, huyện An Lão	0071	8123051	292	2024	7070/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	9.326,161		9.326,161	8.000,000	8.000,000	1.326,161		1.326,161				
72	Xây mới phòng hội trường, hệ thống PCCC trường Mầm non An Tiến (khu trung tâm), xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Lão, huyện An Lão	0071	8123050	071	2024	7137/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	4.657,635		4.657,635	3.893,000	3.893,000	764,635		764,635				
73	Xây dựng tầng 2 (gồm 5 phòng học) và công trình phụ trợ trường Tiểu học và THCS Quang Hưng (khu B), xã Quang Hưng, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	xã An Quang, huyện An Lão	0071	8139742	072	2024	7078/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	6.743,109		6.743,109	4.900,000	4.900,000	1.843,109		1.843,109				
74	Mở rộng khuôn viên, san lấp mặt bằng và xây dựng công trình phụ trợ trường Tiểu học Quang Trung, xã Quang Trung, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	xã An Quang, huyện An Lão	0071	8073415	072	2024	3750/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	4.763,889		4.763,889	3.630,982	3.630,982	1.132,907		1.132,907				
75	Giải phóng mặt bằng, san lấp và xây dựng công trình phụ trợ trường Mầm non Trường Thành, xã Trường Thành, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Trường, huyện An Lão	0071	8099567	073	2024	6627/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	11.548,000		11.548,000	11.041,704	11.041,704	506,296		506,296				
76	Mở rộng khuôn viên, san lấp mặt bằng và xây dựng công trình phụ trợ trường Trung học cơ sở Thái Sơn, xã Thái Sơn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Lão, huyện An Lão	0071	8098871	073	2024	6628/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	4.588,245		4.588,245	3.800,000	3.800,000	788,245		788,245				
77	Đầu tư xây dựng Trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Lão, huyện An Lão	0071	8017971	341	2023	1736/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	121.041,867		121.041,867	102.868,000	102.868,000	14.373,867		14.373,867				
78	Sửa chữa tuyến đường qua gầm cầu Trạm Bạc, xã Trường Thành, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Trường, huyện An Lão	0071	8127580	292	2025	1857/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	8.516,712		8.516,712	6.000,000	6.000,000	2.516,712		2.516,712				
79	Xây mới dãy nhà 3 tầng hướng Đông Bắc, hệ thống PCCC trường THCS Lương Khánh Thiện, thị trấn An Lão, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Lão, huyện An Lão	0071	8125424	073	2025	3295/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	14.998,000		14.998,000	12.500,000	12.500,000	2.498,000		2.498,000				
80	Xây dựng mới dãy nhà lớp học 3 tầng 12 phòng, hệ thống PCCC trường THCS Nguyễn Chuyên Mỹ, xã An Thái, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Lão, huyện An Lão	0071	8126894	073	2025	3470/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	17.956,000		17.956,000	12.570,000	12.570,000	5.386,000		5.386,000				
81	Đầu tư xây dựng cầu Vang 1 qua sông Đa Độ, huyện An Lão	Xã An Lão, huyện An Lão	0071	8149881	071; 292	2025	2573/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	148.703,000		148.703,000	32.935,671	32.935,671	112.891,541		112.891,541				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBDT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp					
							Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:				
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật
82	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã từ cầu Xiphong thị trấn Trường Sơn đi thôn Áng Sơn, xã Thái Sơn, Huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Lão, huyện An Lão	0071	8146736	292	2025	3311/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	16.701,000		16.701,000	11.000,000	11.000,000	5.701,000					
83	Xây dựng mới nhà ăn, bếp, hệ thống PCCC trường Tiểu học Nguyễn Đức Tín, xã An Thái, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Xã An Hưng, huyện An Lão	0071	8126895	072	2025	3309/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	7.329,000		7.329,000	6.130,000	6.130,000	1.199,000					
84	Mở rộng diện tích, xây mới các phòng học, phòng chức năng, hệ thống PCCC và CTPT trường Mầm non Quốc Tuấn, huyện An Lão, TP Hải Phòng	xã An Quang, huyện An Lão	0071	8127396	071	2025	4408/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	29.851,000		29.851,000	14.631,000	14.631,000	15.165,000					
85	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Hợp Đức, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn	0061	7981900	292	2022	4064/QĐ-UBND, 02/12/2022	112.953,116		112.953,116	90.475,360	90.475,360	4.300,000					
86	Dự án mở rộng tuyến đường Lý Thái Tổ tại Khu I Đồ Sơn và phát triển vùng phụ cận	Phường Đồ Sơn	0061	8110869	292	2025	3871/QĐ-UBND, ngày 24/9/2025	300.584,000		300.584,000	3.390,766	3.390,766	152.000,000					
87	Nhà văn hóa trung tâm quận Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn	0072	8061485	161	2024	979/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	77.531,532		77.531,532	48.281,122	48.281,122	8.700,000					
88	Xây dựng trường trung học cơ sở Ngọc Xuyên, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn	0072	7942392	073	2022	1170/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	86.838,000		86.838,000	68.363,477	68.363,477	14.999,539					
89	Dự án Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy tại Trường Trung học cơ sở Ngọc Xuyên, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn	0073	8118244	073	2024	2069/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	8.479,000		8.479,000	3.213,541	3.213,541	3.844,695					
90	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Sơn, phường Hải Sơn	Phường Đồ Sơn	0074	8070303	072	2024	981/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	14.912,000		14.912,000	7.943,389	7.943,389	5.900,003					
91	Cải tạo, chỉnh trang công viên Đầm Vuông, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn	0061	8041001	312	2023	147/QĐ-UBND ngày 06/01/2024	68.350,000		68.350,000	44.771,056	43.305,434	11.550,524					
92	Dự án Xây dựng cầu Nghĩa Phương qua kênh Đồng Thổ 1, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	Phường Nam Đồ Sơn	0072	8118246	292	2025	2089/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	7.844,578		7.844,578	4.500,000	4.500,000	2.366,250					
93	Dự án Xây dựng tuyến đường trung tâm quận Đồ Sơn (đoạn từ đường tỉnh 361 đến đường Lý Thánh Tông)	Phường Đồ Sơn	0072	8061484	292	2024	1841/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	179.027,730		179.027,730	79.822,000	79.822,000	30.500,000					
94	Dự án Xây dựng tuyến đường vào Trường Mầm non Vạn Hương	Phường Đồ Sơn	0072	8118243	292	2025	305/QĐ-UBND, 26/3/2025	11.144,874		11.144,874	7.000,002	7.000,002	1.199,995					
95	Dự án Nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Hải Sơn, phường Hải Sơn	Phường Đồ Sơn	0072	8118241	071	2025	2094/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	12.657,159		12.657,159	8.028,000	8.028,000	2.600,000					
96	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng để triển khai đấu giá quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 8, phường Ngọc Xuyên (Lô A30)	Phường Đồ Sơn	0072	8061483	309	2024	324/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	35.983,000		35.983,000	29.463,561	29.463,561	1.875,487					
97	Xây dựng trường tiểu học Minh Đức, quận Đồ Sơn	phường Nam Đồ Sơn	0072	7907160	072	2022	291/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 176/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	76.219,000		76.219,000	69.050,425	69.050,425	2.870,000					
98	Xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất tại Lô A23	Phường Đồ Sơn	0072	7943835	309	2023	866/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	9.060,080		9.060,080	7.762,803	7.762,803	100,000					
99	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường bộ ven biển (Km1+00) đến ngã ba Vạn Đùn (đường Lý Thái Tổ, quận Đồ Sơn)	phường Đồ Sơn và phường Nam Đồ Sơn	0061	7820996	292	2020	QĐ số 1963/QĐ-UBND, 10/7/2020; 819/QĐ-UBND, 31/3/2023,	959.109,335		959.109,335	794.030,049	794.030,049	64.364,000					
100	Dự án xây dựng hoàn thiện tuyến đường từ khu nhà ở Anh Dũng I đến đường Mạc Đăng Doanh, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh.	P Hưng Đạo	0062	8101654	292	2025	500/QĐ-UBND, 19/03/2025	86.352,076		86.352,076	26.468,425	26.468,425	52.714,072					
101	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường đoạn từ nhà thờ họ giáo Phúc Hải tới đường trục Đa Phúc, phường Đa Phúc, quận Dương Kinh.	Phường Hưng Đạo	0061	8101657	292	2025	2993/QĐ-UBND (11/11/2024)	14.640,066		14.640,066	10.750,000	10.750,000	3.890,066					

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBDT)	Nhiệm vụ/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp						
							Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trở: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:					
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
102	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ công chào Trà Khê qua Ủy ban nhân dân phường Anh Dũng đến số nhà 77 Tô dân phố Phan Dũng, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh	Phường Hưng Đạo	0061	8101655	292	2025	3496/QĐ-UBND (22/11/2024)	11.278,344		11.278,344	7.711,651	7.711,651	3.566,693		3.566,693				
103	Dự án xây dựng nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hải Thành	Phường Dương Kinh	0061	8101653	071	2025	3493/QĐ-UBND (22/11/2024)	14.748,599		14.748,599	7.200,000	7.200,000	7.548,599		7.548,599				
104	Dự án xây dựng tuyến đường trục Tân Thành (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến số nhà 261), phường Tân Thành, quận Dương Kinh	Phường Dương Kinh	0061	8101656	292	2025	501/QĐ-UBND (19/03/2025)	27.491,673		27.491,678	14.122,572	14.122,572	12.059,979		12.059,979				
105	Dự án xây mới đầy nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ, trường Tiểu học Hòa Nghĩa, phường Hòa Nghĩa	Phường Dương Kinh	0061	8115024	072	2025	518/QĐ-UBND, 24/3/2025	22.311,381		22.311,381	11.406,391	11.406,391	9.842,543		9.842,543				
106	Dự án xây dựng vườn hoa tại tổ dân phố số 3, phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	Quận Dương Kinh	0062	8067523	312	2025	Số 4456/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	23.500,000		23.500,000	18.093,226	18.093,226	4.081,758		4.081,758				
107	Dự án đầu tư xây dựng đường bao phía Đông Nam quận Hải An đoạn từ khu vực chân cầu Rào đến vị trí giao với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Quận Hải An	0061	7027573	292	2009	587/QĐ-UBND 09/4/2009; 1195/QĐ-UBND 31/7/2012; 1041/QĐ-UBND, 12/6/2013; 2290/QĐ-UBND, 13/10/2016; 1884/QĐ-UBND, 05/7/2021; 3916/QĐ-UBND, 22/11/2022; 4526/QĐ-UBND, 03/12/2024; 1910/QĐ-UBND, 19/6/2025	1.968.110,402	550.790,000	1.417.320,402	1.227.004,374	1.027.017,739	200.000,000		200.000,000				
108	Dự án xây dựng nâng cao năng lực thoát nước mưa khu vực Trung Lạc, Lạc Hành, Nguyễn Đôn, phường Đằng Lâm, quận Hải An	Phường Đằng Lâm và Cát Bi	0061	8138005	283	2025	1961/QĐ-UBND, 23/6/2025	116.933,536		116.933,536	33.000,000	33.000,000	40.000,000		40.000,000				
109	Dự án Xây dựng trường Mầm non Đông Hải 1, quận Hải An	Phường Hải An	0061	7721907	071	2023	795/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	69.085,000		69.085,000	33.393,930	33.393,930	35.691,070		35.691,070				
110	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông công cộng khu Trung tâm hành chính quận Hải An (Tuyến 5)	Phường Hải An	0061	7301718	292	2016	3008/QĐ-UBND ngày 16/9/2016	92.296,554		92.296,554	67.280,737	67.280,737	20.000,000		20.000,000				
111	Dự án xây dựng tuyến đường giao thông công cộng 40m nối đường Lê Hồng Phong với tuyến đường trục chính rộng 100m (Lạch Tray - Hồ Đông) - giai đoạn 2	Phường Hải An	0061	7624171	292	2018	1148/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	297.428,803		297.428,803	58.219,762	58.219,762	20.000,000		20.000,000				
112	Vườn hoa tại phường Đằng Hải, quận Hải An	Phường Hải An	0061; 0075	8020416	312	2023	813/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	28.905,568		28.905,568	15.818,642	7.667,321	7.000,000		7.000,000				
113	Vườn hoa tại phường Thành Tô, quận Hải An	Phường Hải An	0061	8076592	312	2024	1009/QĐ-UBND, 03/4/2024; 20/QĐ-UBND, 06/01/2025	21.208,317		21.208,317	357,793	357,793	20.000,000		20.000,000				
114	Cải tạo, nâng cấp đường trước cửa Trường THPT Hải An			7993550		2023	854/QĐ-UBND ngày 17/04/2023	57.124,028		57.124,028	0,000	0,000	57.000,000		57.000,000				
115	Cải tạo, nâng cấp đường trước cửa Trung tâm y tế quận Hải An			7843532		2024	3307/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	14.552,104		14.552,104	10.750,000	10.750,000	1.700,000		1.700,000				
116	Đầu tư xây dựng Trường Tiểu học - THCS Đông Hải 2 (giai đoạn 1 - khối THCS)			8041900		2024	2077/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	299.781,000		299.781,000	0,000	0,000	150.000,000		150.000,000				
117	Xây dựng trung tâm văn hóa - thông tin và thể thao quận Hải An	Hải An	0061	7894394	161	2023	774/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	157.221,752		157.221,752	118.073,050	118.073,050	30.000,000		30.000,000				
118	Xây dựng trường THCS Nam Hải (giai đoạn 2)	phường Đông Hải	0061	7993551	073	2023	864/QĐ-UBND ngày 18/04/2023	29.936,287		29.936,287	5.000,000	5.000,000	5.000,000		5.000,000				
119	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại tổ dân phố Phường Khê, phường Đồng Hòa, quận Kiến An	Quận Kiến An	0061; 0065	7926966	312	2022	2266/QĐ-UBND, 12/7/2022; 452/QĐ-UBND, 21/02/2025	86.971,000		86.971,000	45.473,000	45.473,000	10.602,500		10.602,500				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBBT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lấy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp						
							Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:					
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chỉ từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
120	Dự án đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng với đường Trần Nhân Tông, quận Kiến An	Quận Kiến An	0061	7966179	292	2023	600/QĐ-UBND, 08/3/2023; 4122/QĐ-UBND, 12/11/2024	408.018,000		408.018,000	376.203,082	376.203,082	31.814,918				31.814,918		
121	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Nhội, phường Văn Đầu	Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng	0061	8140502	292	2025	781/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	14.500,000		14.500,000	12.513,471	12.513,471	1.986,529				1.986,529		
122	Khắc phục tồn tại một số công trình thụ hưởng ngân sách nhà nước trên địa bàn quận, do quận quản lý vì phạm quy định về phòng cháy chữa cháy	P. Kiến An	0061	8140504	041	2025	783/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	19.797,748		19.797,748	17.211,312	17.211,312	2.586,436				2.586,436		
123	Đầu tư bổ sung, nâng cao các tiện ích Vườn hoa hồ hạ.h phúc, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An	P. Kiến An	0061	8140506	312	2025	785/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	19.923,750		19.923,750	13.912,717	13.912,717	3.011,033				3.011,033		
124	Cải tạo, nâng cấp đường Đông Quy, phường Bắc Hà	p. Phù Liễn	0061	8140500	292	2025	789/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	19.850,709		19.850,709	14.206,933	14.206,933	5.643,776				5.643,776		
125	Xây dựng nhà đa năng Trường THCS Nam Hà và các hạng mục phụ trợ	P. Kiến An	0061	8140499	073	2025	1103/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	13.635,452		13.635,452	8.843,549	8.843,549	4.791,903				4.791,903		
126	Cải tạo, nâng cấp đường Đất Đỏ, phường Đông Hòa	P. Kiến An	0061	8140505	292	2025	784/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	4.590,554		4.590,554	3.814,238	3.814,238	776,316				776,316		
127	Cải tạo, nâng cấp đường Dấu Phượng, phường Văn Đầu	p. Phù Liễn	0061	8140501	292	2025	780/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	3.941,647		3.941,647	2.541,454	2.541,454	1.400,193				1.400,193		
128	Xây dựng hệ thống thoát nước từ đường Phan Đăng Lưu qua đường Hoàng Quốc Việt ra sông Lạch Tray	Phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng	0061	7991176	292	2023	531/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	46.715,792		46.715,792	35.525,257	35.525,257	6.000,000				6.000,000		
129	Đầu tư cải tạo, nâng cấp ngõ 243 đường Hoàng Quốc Việt, phường Ngọc Sơn (đoạn từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Khúc Trì)	Phường Phù Liễn	0061	8072468	292	2024	2093/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	33.670,000		33.670,000	20.339,411	20.339,411	2.000,000				2.000,000		
130	Xây dựng nhà lớp học, chức năng 02 tầng trên móng 04 tầng Trường THCS Trần Hưng Đạo và các hạng mục phụ trợ	Phường Kiến An	0061	8116450	073	2024	2971/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	13.560,950		13.560,950	11.672,025	11.672,025	1.500,000				1.500,000		
131	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Xiển (đoạn từ Đai Liệt sỹ Kiến An đến đường Trần Thành Ngọ)	Phường Kiến An	0061	8140503	292	2025	782/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	11.147,385		11.147,385	5.880,633	5.880,633	5.266,752				5.266,752		
132	Dự án xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua Khu công nghiệp Kiến Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0061	7802614	292	2019	Số 2650/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	924.238,000		924.238,000	802.529,640	802.529,640	101.743,408				101.743,408		
133	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng bộ phận Một cửa, nhà bảo vệ, nhà kho, nhà vệ sinh, nhà xe; xây dựng hệ thống thoát nước, cải tạo sân, tường bao UBND xã Kiến Hưng	TP Hải Phòng	0072	8158602	341	2025	2484/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	12.950,082		12.950,082	7.000,000	7.000,000	5.950,000				5.950,000		
134	Phá dỡ dẫy nhà 2 tầng; Xây mới dẫy nhà 3 tầng, 12 phòng học, sân, thoát nước và công trình phụ trợ trường THCS Kiến Phúc (khu Kiến Quốc)	TP Hải Phòng	0072	8157152	072; 073	2024	2481/QĐ-UBND ngày 29/5/2024	14.457,383		14.457,383	8.600,000	8.600,000	5.857,383				5.857,383		
135	Dự án cải tạo, nâng cấp đường 403 và đoạn từ đường 403 đến phố Dương Áo (giai đoạn 1)	TP Hải Phòng	0072	7030314	292	2010	Số 948/QĐ-UBND ngày 17/6/2010	225.252,000		225.252,000	182.094,051	182.094,051	14.000,000				14.000,000		
136	Đường chống lụt bão Tân Phong - Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy (đoạn từ đường 401 đến Đê Biển II)	TP Hải Phòng	0072	7118071	292	2010	Số 1748/QĐ-UBND ngày 24/10/2010	73.680,000		73.680,000	39.080,151	39.080,151	2.000,000				2.000,000		
137	Phá dỡ, xây dựng nhà văn hóa, sân, thoát nước, cổng, tường bao và các công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn Thủ Dụ, xã Minh Tân	TP Hải Phòng	0072	8157151	161	2025	2482/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	3.927,000		3.927,000	2.300,000	2.300,000	1.627,000				1.627,000		
138	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Minh Tân, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8139738	071	2025	1139/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	2.910,000		2.910,000	2.000,000	2.000,000	910,000				910,000		
139	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Đại Hợp, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8139744	071	2025	1138/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	2.422,000		2.422,000	2.300,000	2.300,000	122,000				122,000		
140	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Tú Sơn, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8151440	071	2025	1297/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	2.814,000		2.814,000	2.500,000	2.500,000	314,000				314,000		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn để hiện thực dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBET)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp				
							Số NQ/QĐ	TMDT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:			
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước
141	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Tân Trào, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8139739	071	2025	1098/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	2.885,000	2.885,000	2.500,000	2.500,000	385,000	385,000				
142	Xây dựng, sửa chữa đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy tại trường mầm non Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng	0072	8155463	071	2025	2474/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	2.990,000	2.990,000	2.500,000	2.500,000	490,000	490,000				
143	Cải tạo, nâng cấp đường 403 từ phà Dương Áo đến kênh Hoà Bình GD 2	Kiến Minh, Kiến Thụy, Kiến Hưng	0072	7030310	292	2018	Số 1763/QĐ-UBND ngày 28/6/2018	228.304,000	228.304,000	156.320,000	156.320,000	15.000,000	15.000,000				
144	Xây dựng trường THCS Tân Trào, huyện Kiến Thụy (giai đoạn 2), hạng mục: San lấp mặt bằng, xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học, hành lang cầu, nhà xe giáo viên và học sinh, nhà bảo vệ, cổng tường rào, điện mạng ngoài nhà	Xã Kiến Hưng	0072	8148693	073	2025	6142/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 và 3266/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	51.356,155	51.356,155	15.292,004	15.292,004	36.064,151	36.064,151				
145	Phá dỡ dây nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học (nhà C); xây mới nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học trường THCS Đại Đồng - Đông Phương (cơ sở Đại Đồng)	Xã Kiến Minh	0072	8147750	073	2025	Số 1136/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	13.872,928	13.872,928	7.000,000	7.000,000	6.500,000	6.500,000				
146	Phá dỡ nhà lớp học 2 tầng, xây dựng nhà lớp học 3 tầng và các phòng chức năng trường tiểu học Đại Hà, huyện Kiến Thụy	Xã Kiến Hưng	0072	8145989	072	2025	Số 291/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	14.992,000	14.992,000	10.000,000	10.000,000	4.388,054	4.388,054				
147	Công trình: Nâng cấp, cải tạo đường giao thông khu Chung cư Tắc Giang huyện Kiến Thụy; hạng mục: nền, mặt đường + thoát nước, vỉa hè, điện chiếu sáng	Xã Kiến Minh	0072	8148692	292	2025	1830/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	14.937,122	14.937,122	6.000,000	6.000,000	8.937,122	8.937,122				
148	Công trình: Giải phóng mặt bằng + xây dựng đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 362 thuộc thôn Cẩm La, xã Thanh Sơn	Xã Kiến Thụy	0072	8159915	292	2025	Số 1310/QĐ-UBND ngày 27/3/2025; 1701/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	4.797,062	4.797,062	4.500,000	4.500,000	297,062	297,062				
149	Công trình: Xây dựng kế sống Đa Độ phía Tiểu Khu Hồ Sen thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy; đoạn từ nhà ông Khuy đến cổng Đồng Cờ	Xã Kiến Thụy	0072	8155460	283	2025	2493/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	11.914,000	11.914,000	5.606,997	5.606,997	5.740,046	5.740,046				
150	Đầu tư cải tạo Hồ Sen	Phường Lê Chân	0064	8097267	312	2024	Số 2446/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	60.000,000	60.000,000	45.528,000	45.528,000	14.472,000	14.472,000				
151	Xây dựng dãy nhà A và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Trương Công Định	THCS Trương Công Định	0065	8143038	073	2025	Số 2024/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	23.100,000	23.100,000	7.300,000	7.300,000	14.119,694	14.119,694				
152	Xây dựng dãy nhà A, nhà B2, công, nhà bảo vệ tường bao và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	THCS Nguyễn Bá Ngọc	0066	8143042	073	2025	Số 2022/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	47.500,000	47.500,000	14.600,000	14.600,000	32.900,000	32.900,000				
153	Xây mới dãy nhà lớp học B2, nhà đa năng, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh	TH Nguyễn Đức Cảnh	0067	8143041	072	2025	Số 2021/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	40.196,000	40.196,000	12.700,000	12.700,000	27.496,000	27.496,000				
154	Dự án xây dựng Công viên xung quanh Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân		0061; 0064	8035451	312	2024	684/QĐ-UBND, 15/3/2024	37.813,958	37.813,958	28.245,792	28.245,792	9.567,958	9.567,958				
155	Dự án đầu tư xây dựng Vườn hoa tại khu vực đường vòng Cầu Niệm		0061; 0064	8051411	312	2024	1532/QĐ-UBND, 15/5/2024	61.697,565	61.697,565	663,604	663,604	60.683,961	60.683,961				
156	Xây mới dãy nhà hiệu bộ, cải tạo hệ thống FCCC dãy nhà D, E, công và hạng mục phụ trợ Trường THCS Lê Chân	THCS Lê Chân	0064	8143044	073	2025	Số 2023/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	35.400,000	35.400,000	11.900,000	11.900,000	22.304,034	22.304,034				
157	Xây mới dãy nhà B và cải tạo các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Lê Văn Tám	Phường Lê Chân	0064	8022891	072	2024	2452/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	44.843,000	44.843,000	29.025,369	29.025,369	13.156,089	13.156,089				
158	Xây mới công, tường rào; cải tạo nhà ần, nhà bảo vệ, nhà A, nhà C, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Dư Hàng	Phường Lê Chân	0064	8143037	072	2025	1212/QĐ-UBND ngày 18/04/2025	7.261,661	7.261,661	6.200,000	6.200,000	724,549	724,549				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp					
							Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:				
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chỉ từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật
159	Cải tạo, sửa chữa mở rộng nhà Quản lý hiện vật tại đền thờ liệt sĩ quận Lê Chân	Phường An Biên	0064	8143043	161	2025	1693/QĐ-UBND. 23/5/2025	8.291,086		8.291,086	6.500,000	6.500,000	1.366,305	1.366,305				
160	Cải tạo, nâng cấp các ngõ 229, 269, 400, ngõ 23/4/09 Miếu Hai Xã, ngõ 464 Chợ Hàng, phường Dư Hàng Kênh, quận Lê Chân	Phường Lê Chân	0064	8148178	312	2025	246/QĐ-PTQĐ&QLDA ngày 25/4/2025	5.000,000		5.000,000	4.500,000	4.500,000	500,000		500,000			
161	Cải tạo, nâng cấp các ngõ 788 Thiên Lôi, ngõ 58, 76 Ngõ Kim Tài, ngõ 60 Kênh Dương, nhánh đường 156 Trại Lê Thống sang đường Đào Nhuận, phường Kênh Dương, quận Lê Chân	Phường Lê Chân	0064	8148177	312	2025	245/QĐ-PTQĐ&QLDA ngày 25/4/2025	6.690,000		6.690,000	5.600,000	5.600,000	1.090,000		1.090,000			
162	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường xung quanh khu nhà 7 tầng phường Vĩnh Niệm	Phường Lê Chân	0064	8148176	312	2025	1890/QĐ-UBND, 03/6/2025	8.160,000		8.160,000	5.974,995	5.974,995	2.185,005		2.185,005			
163	Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và ngõ 92 Lê Thánh Tông, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền	0061	8001527	312	2023	937/QĐ-UBND, 11/4/2023	206.365,166		206.365,166	200.075,344	200.075,344	6.289,822		6.289,822			
164	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu vực các chung cư cũ Vạn Mỹ và 311 Đà Nẵng, quận Ngô Quyền	Phường Ngô Quyền	0061	8058808	312	2025	1613/QĐ-UBND, 28/5/2025	582.863,937		582.863,937	216.460,217	216.460,217	200.000,000		200.000,000			
165	Xây dựng nhà lớp học, khu hiệu bộ, nhà ăn uống và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Lạc Viên	Phường Ngô Quyền	0061	8083327	071	2024	2414/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	80.000,000		80.000,000	64.380,210	64.380,210	15.619,790		15.619,790			
166	Xây dựng vườn hoa tại khu vực ngõ 47 Lê Lai, phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền	Phường Ngô Quyền	0061	8001529	312	2024	2768/QĐ-UBND ngày 01/8/2024	77.939,000		77.939,000	75.251,960	75.251,960	2.687,040		2.687,040			
167	Dự án xây dựng vườn hoa tại khu vực miếu An Đà, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền		0061	8001528	312	2023	1966/QĐ-UBND, 10/7/2023	32.034,451		32.034,451	23.760,939	23.760,939	968,000		968,000			
168	Cải tạo hệ thống thoát nước, nền mặt ngõ và hạ tầng kỹ thuật ngõ 40 An Đà	Phường Gia Viên	0061	8012184	398	2024	252/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	5.807,000		5.807,000	2.850,000	2.850,000	2.957,000		2.957,000			
169	Xây dựng đoạn đường kết nối Dự án khu nhà ở xã hội số 384 Lê Thánh Tông với đường Lê Thánh Tông	Phường Ngô Quyền	0061	8083325	312	2024	2489/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	31.858,667		31.858,667	26.389,667	26.389,667	5.469,000		5.469,000			
170	Xây dựng nhà lớp học, khu hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Sao Sáng 3	Phường Ngô Quyền	0061	8110880	071	2025	140/QĐ-UBND ngày 14/2/2025	55.476,000		55.476,000	35.000,000	35.000,000	10.000,000		10.000,000			
171	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học khu A Trường THCS Lạc Viên	Phường Ngô Quyền	0061	8153033	073	2025	1115/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	10.526,010		10.526,010	9.000,000	9.000,000	1.526,000		1.526,000			
172	Sửa chữa, cải tạo hệ thống thoát nước, vỉa hè và hạ ngầm đường điện tuyến đường Văn Cao (Giai đoạn 1)	phường Gia Viên	0061	8157150	312	2025	859/QĐ-UBND ngày 26/4/2025; 1510/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	57.443,856		57.443,856	40.400,000	40.400,000	17.043,856		17.043,856			
173	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non 20-10	phường Gia Viên	0061	8130291	071	2025	491/QĐ-UBND ngày 31/3/2025; 1514/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	43.382,717		43.382,717	13.600,000	13.600,000	26.400,000		26.400,000			
174	Dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	Phường Ngô Quyền	0061	7985348	312	2024	4028/QĐ-UBND ngày 30/11/2022; 4530 ngày 03/12/2024	437.348,000		437.348,000	407.734,848	407.734,848	10.200,000		10.200,000			
175	Công trình Cải tạo, sửa chữa vỉa hè tuyến đường Hoàng Mậu thuộc Khu Đô thị mới Ngã Năm - Sân bay Cát Bi	Phường Gia Viên	0061	8157145	312	2025	1483/QĐ-UBND, ngày 16/6/2025	4.122,231		4.122,231	3.000,000	3.000,000	1.122,000		1.122,000			
176	Công trình Cải tạo, sửa chữa vỉa hè một số tuyến đường nội bộ khu vực lô 3 thuộc Khu Đô thị mới Ngã Năm - Sân bay Cát Bi	Phường Ngô Quyền	0061	8157149	313	2025	1482/QĐ-UBND, ngày 16/6/2025	12.960,171		12.960,171	10.000,000	10.000,000	2.960,000		2.960,000			
177	Công trình Cải tạo, sửa chữa vỉa hè một số tuyến đường nội bộ khu vực lô 7 thuộc Khu Đô thị mới Ngã Năm - Sân bay Cát Bi	Phường Gia Viên	0061	8157144	313	2025	1484/QĐ-UBND, ngày 16/6/2025	14.155,612		14.155,612	11.000,000	11.000,000	3.155,612		3.155,612			
178	Công trình Cải tạo, sửa chữa vỉa hè một số tuyến đường nội bộ khu vực lô 22 thuộc Khu Đô thị mới Ngã Năm - Sân bay Cát Bi	Phường Gia Viên	0061	8157140	313	2025	1485/QĐ-UBND, ngày 16/6/2025	16.599,879		16.599,879	12.000,000	12.000,000	4.599,879		4.599,879			

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố (trong nước) và nguồn doanh nghiệp đóng góp					
							Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:				
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật
179	Xây dựng Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường Máng Nước từ chân cầu Bình nổi với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	Phường Thủy Nguyên	0061	7714178	312	2017	2905/QĐ-UBND 31/10/2017; 2836/QĐ-UBND, 17/9/2020	187.127,078		187.127,078	149.245,400	149.245,400	35.000,000		35.000,000			
180	Dự án xây dựng khu tái định cư tại xã Hòa Đông, xã Lâm Động phục vụ giải phóng mặt bằng dự án trên địa bàn thành phố	Phường Thủy Nguyên, phường Thiên Hương	0061	8021947	312	2023	883/QĐ-UBND, 05/4/2023; 3255/QĐ-UBND, 16/9/2024	678.679,000		678.679,000	359.999,720	359.999,720	200.000,000		200.000,000			
181	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Khu đô thị Bắc sông Cấm tới đường Khu công nghiệp VSIP sang đảo Vũ Yên	Phường Thủy Nguyên	0061	8141223	292	2025	2365/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	1.059.264,529		1.059.264,529	361.226,935	361.226,935	400.000,000		400.000,000			
182	Tiểu học Tam Hưng (khu B); hạng mục: Xây mới nhà lớp học 3 tầng và phụ trợ	Phường Nam Triệu	0061	8117773	072	2025	Số 2015/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	9.828,406		9.828,406	8.390,000	8.390,000	1.438,406		1.438,406			
183	Xử lý sạt lở đất đá tại Trung đoàn 836, thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	Phường Thủy Nguyên	0061	8123054	338	2025	Số 16886/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	9.600,000		9.600,000	7.747,700	7.747,700	1.852,300		1.852,300			
184	Trường Tiểu học Tân Dương; hạng mục: Xây mới nhà lớp học chức năng 2 tầng; nhà đa năng và phụ trợ	Phường Thủy Nguyên	0061	8123053	072	2025	Số 2014/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	13.707,028		13.707,028	11.509,000	11.509,000	2.198,028		2.198,028			
185	Dự án tu sửa cấp thiết: khu trường niệm trang nguyên Lê Ích Mộc	Phường Lê Ích Mộc	0061	8139745	371	2025	Số 1991/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	15.850,061		15.850,061	14.200,000	14.200,000	1.650,061		1.650,061			
186	Trường Tiểu học Núi Đèo. Hạng mục: Xây mới nhà đa năng và phụ trợ	Phường Thủy Nguyên	0061	8117777	072	2025	Số 2013/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	10.105,922		10.105,922	8.673,000	8.673,000	1.432,922		1.432,922			
187	Trường THPT Bạch Đằng; Hạng mục San lấp mặt bằng, xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	Phường Lưu Kiếm	0061	8124777	074	2025	Số 2012/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	11.643,655		11.643,655	9.066,000	9.066,000	2.577,655		2.577,655			
188	Trường THCS Lê Ích Mộc (Khu A). Hạng mục: Xây mới Nhà lớp học 3 tầng và phụ trợ	Phường Thủy Nguyên	0061	8117778	073	2025	Số 2011/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	14.892,872		14.892,872	12.869,000	12.869,000	2.023,872		2.023,872			
189	Dự án cải tạo, nâng cấp nghĩa Trang liệt sỹ Lâm Động	Phường Thiên Hương	0061	8139736	371	2025	Số 1993/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	8.204,436		8.204,436	6.200,000	6.200,000	2.004,000		2.004,000			
190	Dự án Cải tạo, nâng cấp kênh Hồ Phướn, phường Thủy Đường, thành phố Thủy Nguyên, thành phố HP	Phường Thủy Nguyên	0061	8139737	283	2025	Số 1992/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	13.893,706		13.893,706	10.000,000	10.000,000	3.893,706		3.893,706			
191	Dự án đầu tư xây dựng Trường THCS thị trấn Minh Đức	Phường Bạch Đằng	0061	8060289	073	2024	Số 1678/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	75.500,000		75.500,000	62.970,459	62.970,459	10.622,541		10.622,541			
192	Dự án đầu tư xây mới Trường Mầm non An Lư, huyện Thủy Nguyên	Phường Hòa Bình	0061	8117776	071	2025	Số 2431/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	80.632,000		80.632,000	30.131,000	30.131,000	25.000,000		25.000,000			
193	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng trường mầm non Ngũ Lão	Phường Bạch Đằng	0061	8060284	071	2024	Số 1677/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	38.700,000		38.700,000	37.136,098	37.136,098	1.429,902		1.429,902			
194	Đường liên tỉnh Thủy Nguyên đi Kinh Môn Hải Dương (GD1)	Việt Khê, Lê Ích Mộc	0061	7027251	292	2007	QĐ số 1109/QĐ-UBND ngày 22/6/2007; Số 1079/QĐ-UBND ngày 01/7/2008	65.519,000		65.519,000	64.157,100	64.157,100	1.361,900		1.361,900			
195	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Quốc lộ 10 (cũ) vào cảng Cá Mát Rông huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	Phường Nam Triệu	0061	7049945	292	2005	899-16/5/2005; 1172-02/7/2007; 1647-17/10/2011	73.046,000		73.046,000	62.100,500	62.100,500	6.000,000		6.000,000			
196	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường liên tỉnh từ huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đi huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (Giai đoạn 2)	Phường Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, xã Việt Khê	0061	7232274	292	2010	218-20/2/2010	198.307,673		198.307,673	176.174,000	176.174,000	9.600,000		9.600,000			
197	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đầu tư quyền sử dụng đất tại khu Cửa Trại xã Thủy Đường và khu Đầm Huyện xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên	Phường Thủy Nguyên	0061	7633074	338	2016	QĐ số 3452-01/7/2016; số 4898-13/9/2015; 13017-19/8/2022	238.689,000		238.689,000	206.590,140	206.590,140	10.000,000		10.000,000			

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBBT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp					
							Số NO/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:				
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn số sổ kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật
198	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại khu Láng Ruộc, xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên (Giai đoạn 2)	Phường Bạch Đằng	0061	8060288	338	2002	Số 1679/QĐ-UBND ngày 12/3/2024; số 2002/QĐ-UBND ngày 21/3/2024	29.735,000		29.735,000	17.800,000	17.800,000	5.000,000		5.000,000			
199	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học Lưu Kiếm (khu Lưu Kiếm)	Phường Lưu Kiếm	0061	8123052	072	2025	Số 2430/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	66.512,000		66.512,000	40.229,000	40.229,000	20.000,000		20.000,000			
200	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trường Mầm non Hòa Bình, thành phố Thủy Nguyên.	Phường Hòa Bình	0061	8139735	071	2025	Số 1994/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	2.052,555		2.052,555	2.000,000	2.000,000	52,555		52,555			
201	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trường Mầm non Đông Sơn và Mầm non Kênh Giang, thành phố Thủy Nguyên	Phường Lưu Kiếm	0061	8159734	071	2025	Số 1995/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	3.877,244		3.877,244	3.700,000	3.700,000	177,000		177,000			
202	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trường Mầm non Kiến Bái, thành phố Thủy Nguyên	Phường Thiến Hương	0061	8139733	071	2025	Số 1996/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	2.324,243		2.324,243	2.200,000	2.200,000	124,000		124,000			
203	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trường Mầm non Liên Khê và Mầm non Lại Xuân, thành phố Thủy Nguyên	Xã Việt Khê	0061	8139732	071	2025	Số 1997/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	4.448,991		4.448,991	4.300,000	4.300,000	148,991		148,991			
204	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trường Mầm non Thủy Đường, thành phố Thủy Nguyên	Phường Thủy Nguyên	0061	8139731	071	2025	Số 1998/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	2.507,947		2.507,947	2.400,000	2.400,000	107,947		107,947			
205	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trường Mầm non Hợp Thành, thành phố Thủy Nguyên	Phường Lê Ích Mộc	0061	8139730	071	2025	Số 1999/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	2.162,604		2.162,604	2.100,000	2.100,000	62,604		62,604			
206	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy tại trường Mầm non Hoàng Động, thành phố Thủy Nguyên.	Phường Thiến Hương	0061	8139729	071	2025	Số 2000/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	2.975,364		2.975,364	2.900,000	2.900,000	75,000		75,000			
207	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC các trường THCS Phan Chu Trinh (Khu A, Khu B), trường Mầm non An Sơn, Kỳ Sơn, Phù Ninh, xã Ninh Sơn	Xã Việt Khê	0061	8148174	071; 073	2025	Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	11.222,164		11.222,164	9.305,000	9.305,000	1.917,000		1.917,000			
208	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC các trường THCS Lại Xuân, Liên Khê, xã Liên Xuân	Xã Việt Khê	0061	8148173	073	2025	Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	4.042,322		4.042,322	3.500,000	3.500,000	542,000		542,000			
209	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC các trường THCS Chính Mỹ, Hợp Thành, xã Quang Trung	Phường Lê Ích Mộc	0061	8148172	073	2025	Quyết định số 3030/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	5.006,441		5.006,441	4.200,000	4.200,000	806,000		806,000			
210	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường Mầm non Minh Tân (Khu B), mầm non Gia Đức, xã Bạch Đằng	Phường Bạch Đằng	0061	8148171	071	2025	Quyết định số 3031/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	4.699,976		4.699,976	3.800,000	3.800,000	899,976		899,976			
211	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường THCS Hòa Bình, phường Hòa Bình	Phường Hòa Bình	0061	8148170	073	2025	Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	2.458,947		2.458,947	2.100,000	2.100,000	358,947		358,947			
212	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường TH Ngũ Lão, phường Phạm Ngũ Lão	Phường Bạch Đằng	0061	8148169	072	2025	Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	2.747,562		2.747,562	2.400,000	2.400,000	347,562		347,562			
213	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường Tiểu học và Mầm non Lâm Động, phường Hoàng Lâm	Phường Thiến Hương	0061	8148168	071; 072	2025	Quyết định số 3034/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	4.572,544		4.572,544	4.100,000	4.100,000	472,544		472,544			
214	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường TH Mỹ Đông, Kiến Bái, trường Mầm non Mỹ Đông, phường Lê Hồng Phong	Phường Thiến Hương	0061	8148167	071; 072	2025	Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	7.024,586		7.024,586	5.700,000	5.700,000	1.324,586		1.324,586			
215	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường Mầm non Lưu Kiếm (Khu B), phường Lưu Kiếm	Phường Lưu Kiếm	0061	8148166	071	2025	Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	2.344,743		2.344,743	1.900,000	1.900,000	444,743		444,743			

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở thầu (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBDT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp					
							Số NQ/QĐ	TMDT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:				
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xã số kiến thiết	Chỉ từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật
216	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường Mầm non Thiên Hương (Khu A), phường Thiên Hương	Phường Thiên Hương	0061	8148165	071	2025	Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	2.661,534	2.661,554	2.100,000	2.100,000	561,554		561,554				
217	Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị PCCC trường Mầm non Minh Đức, phường Minh Đức	Phường Bạch Đằng	0061	8148164	071	2025	Quyết định số 3038/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	2.320,737	2.320,737	1.900,000	1.900,000	420,737		420,737				
218	Tuyến đường bao phía Nam kênh huyện đội, thị trấn Tiên Lãng (đoạn từ đường 354 đến đường 212)	Xã Tiên Lãng	0061	7639805	292	2018	2987/QĐ-UBND, 15/10/2021	129.882,000	129.882,000	108.071,410	108.071,410	5.000,000		5.000,000				
219	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng	Xã Tiên Lãng	0061	7981902	312	2024	số 782/QĐ-UBND, 28/3/2023; số 4531/QĐ-UBND, 03/12/2024	341.482,086	341.482,086	300.095,831	300.095,831	11.978,742		11.978,742				
220	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường huyện 212 vào cụm công nghiệp xã Quang Phục	Xã Tiên Minh	0061	7997423	292	2022	Số 2520/QĐ-UBND, 02/12/2022	105.000,000	105.000,000	78.711,281	78.711,281	9.500,000		9.500,000				
221	Xây dựng đường 25 từ Quốc lộ 10 đến công Giang Khẩu (đoạn từ UBND xã Đại Thắng đến cầu vào đến Đê Xuyên), huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng	Xã Quyết Thắng	0061	8116872	292	2024	số 4104/QĐ-UBND, 11/12/2024	14.931,000	14.931,000	12.993,510	12.993,510	650,000		650,000				
222	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Đại Công, xã Tiên Cường.		0061	8051678	161	2024	Số 4661/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	5.000,000	5.000,000	4.250,451	4.250,451	600,000		600,000				
223	Dự án khu dân cư nông thôn tại thôn Lãng Niên xã Đại Thắng	xã Quyết Thắng	0061	8049137	338	2025	702/QĐ-UBND ngày 14/03/2025	94.142,199	94.142,199	44.899,566	44.899,566	40.000,000		40.000,000				
224	Dự án tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các Dự án đầu tư tại thị trấn Tiên Lãng	xã Tiên Lãng	0061	7933018	338	2025	Số 2655/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	14.966,075	14.966,075	1.834,293	1.834,293	12.000,000		12.000,000				
225	Dự án đầu tư xây dựng Nhà Khoa Cấp cứu, hồi sức tích cực - Chống độc - Ngoại thuộc Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	xã Vĩnh Bảo	0061	8115025	132	2024	Số 4509/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	73.760,000	73.760,000	20.445,446	20.445,446	53.314,554		53.314,554				
226	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại thôn Nhân Mục, xã Nhân Hòa (giáp Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo)	Xã Vĩnh Thịnh	0061	8048579	338	2024	QĐ số 4463/QĐ-UBND ngày 09/3/2024	187.384,000	187.384,000	75.500,000	75.500,000	111.884,000		111.884,000				
227	Giải phóng mặt bằng và xây dựng công. tường bao trường tiểu học Giang Biên	xã Vĩnh Bảo	0061	8046296	072	2025	QĐ số 5865a/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	18.450,000	18.450,000	16.699,401	16.699,401	1.750,599		1.750,599				
228	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông, trường học tại xã Vĩnh Hưng, Vĩnh Hải, Tân Hưng, Vĩnh Hòa, Hưng Tiến	Xã Vĩnh Am	0061	8140496	072, 073, 292	2025	QĐ số 2471/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	7.037,821	7.037,821	6.729,000	6.729,000	308,821		308,821				
229	Cải tạo, nâng cấp một số đảo giao thông trên địa bàn thị trấn Vĩnh Bảo và cải tạo, nâng cấp vỉa hè Quốc lộ 10 đoạn từ cầu Tây đến đường vào Cụm công nghiệp Tân Liên	Xã Vĩnh Bảo	0061	8115027	292	2024	QĐ số 7568/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	13.439,968	13.439,968	12.953,000	12.953,000	486,968		486,968				
230	Cải tạo, nâng cấp sân vận động trung tâm huyện Vĩnh Bảo	Xã Vĩnh Hoà	0061	8115035	221	2024	QĐ số 6788/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	14.379,628	14.379,628	12.966,000	12.966,000	1.413,628		1.413,628				
231	Cải tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ Nhà thi đấu Thể dục Thể thao huyện Vĩnh Bảo	Xã Vĩnh Tai	0061	8115034	8115034	2025	QĐ số 7498/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	14.779,268	14.779,268	13.346,000	13.346,000	1.433,268		1.433,268				
232	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông, trường học tại xã Thắng Thủy, Trung Lập, thị trấn Vĩnh Bảo.	Xã Vĩnh Thuận	0061	8140497	071, 280, 292	2025	QĐ số 2470/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	16.291,750	16.291,750	13.745,000	13.745,000	2.546,750		2.546,750				
233	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông tại xã Dũng Tiến, Giang Biên, Việt Tiến, Vĩnh An, Tân Liên	Xã Vĩnh Hải	0061	8141225	292	2025	QĐ số 2472/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	15.550,822	15.550,822	11.946,000	11.946,000	3.604,822		3.604,822				
234	Xây dựng nhà lớp học chức năng 3 tầng 9 phòng và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học thị trấn Vĩnh Bảo	xã Vĩnh Bảo	0061	8115031	072	2025	QĐ số 983a/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	14.750,246	14.750,246	11.399,072	11.399,072	3.351,174		3.351,174				
235	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Bảo đến Quốc lộ 37)	xã Vĩnh Bảo	0061	8091985	292	2024	QĐ số 4159/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	8.900,000	8.900,000	7.329,342	7.329,342	1.570,658		1.570,658				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp				
							Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:			
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn số số kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước
236	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông, trường học tại xã Tiên Phong, Trần Dương, Hoà Bình, Tam Cường, Lý Học, Cao Minh	Xã Vĩnh Hải, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh An	0061	8140494	071, 072, 292	2025	QĐ số 2473/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	12.599,918	12.599,918	9.461,000	9.461,000	3.138,918	3.138,918				
237	Xây dựng khu cây xanh kết hợp với bãi đỗ xe trung tâm huyện Vĩnh Bảo	xã Vĩnh Bảo	0061	8115036	312	2025	QĐ số 345/QĐ-UBND ngày 17/01/2025	14.682,000	14.682,000	8.640,000	8.640,000	3.658,000	3.658,000				
238	Xây dựng nhà đa năng và các công trình phụ trợ Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	xã Vĩnh Bảo	0061	8115032	073	2025	QĐ số 3758/QĐ-UBND ngày 29/04/2025	10.978,995	10.978,995	3.583,950	3.583,950	7.395,045	7.395,045				
239	Cải tạo, sửa chữa trụ sở (nhà làm việc và một số hạng mục phụ trợ, nhà văn hóa...) các xã Vĩnh An, Giang Biên để làm trụ sở xã Vĩnh Thuận sau sắp xếp đơn vị hành chính	Xã Vĩnh Thuận	0061	8159277	341	2025	QĐ số 6082/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	10.875,000	10.875,000	3.262,708	3.262,708	7.612,292	7.612,292				
240	Xây dựng đường nối từ Cụm công nghiệp Giang Biên, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo đến Quốc lộ 10	Xã Vĩnh Thuận	0061	8004368	292	2023	Số 579/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	152.980,000	152.980,000	110.431,160	110.431,160	17.210,840	17.210,840				
241	Cải tạo, sửa chữa trụ sở (nhà làm việc và một số hạng mục phụ trợ, nhà văn hóa...) các xã Trần Dương, Lý Học để làm trụ sở xã Nguyễn Bình Khiêm sau sắp xếp đơn vị hành chính	xã Nguyễn Bình Khiêm	0061	8159282	341	2025	QĐ số 6088/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	13.200,000	13.200,000	9.185,000	9.185,000	4.015,000	4.015,000				
242	Cải tạo, sửa chữa trụ sở (nhà làm việc và một số hạng mục phụ trợ, nhà văn hóa...) các xã Tam Cường, Cao Minh để làm trụ sở xã Vĩnh An sau sắp xếp đơn vị hành chính	Xã Vĩnh An	0061	8159281	341	2025	QĐ số 6086/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	13.590,000	13.590,000	9.460,000	9.460,000	4.130,000	4.130,000				
243	Cải tạo, sửa chữa trụ sở (nhà làm việc, phụ trợ, nhà văn hoá...) xã Vĩnh Hải (tại các xã Thanh Lương, Đông Minh cũ) để làm Trụ sở xã Vĩnh Hải sau sắp xếp đơn vị hành chính	Xã Vĩnh Hải	0061	8159280	341	2025	QĐ số 6085/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	12.654,000	12.654,000	8.800,000	8.800,000	3.854,000	3.854,000				
244	Cải tạo, sửa chữa trụ sở (nhà làm việc, phụ trợ, nhà văn hoá...) xã Vĩnh Hòa (tại các xã Hiệp Hòa, Vĩnh Long cũ) để làm trụ sở xã Vĩnh Hòa sau sắp xếp đơn vị hành chính	Xã Vĩnh Hòa	0061	8159279	341	2025	QĐ số 6084/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	11.839,000	11.839,000	8.240,000	8.240,000	3.599,000	3.599,000				
245	Cải tạo, sửa chữa trụ sở (nhà làm việc và một số hạng mục phụ trợ, nhà văn hóa...) các xã Trung Lập, Việt Tiến để làm trụ sở xã Vĩnh Thịnh sau sắp xếp đơn vị hành chính	Xã Vĩnh Thịnh	0061	8159278	341	2025	QĐ số 6083/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	10.038,000	10.038,000	6.990,000	6.990,000	3.048,000	3.048,000				
246	Cải tạo, sửa chữa phòng họp, nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ số UBND huyện để làm Trụ sở xã Vĩnh Bảo sau sắp xếp đơn vị hành chính		0061	8159283	341	2025	QĐ số 6087/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	2.000,000	2.000,000	1.494,000	1.494,000	506,000	506,000				
247	Xây dựng nhà làm việc Trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo		0061	8070534	341	2024	2619/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	163.502,000	163.502,000	45.967,767	45.967,767	73.032,233	73.032,233				
248	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp vỉa hè, lề đá sông đảo Hạ Lý đường Lán Bè - đoạn từ cầu An Dương đến cầu An Đông	Quận Lê Chân	0061	7644309	312	2016	2678/QĐ-UBND, 31/10/2016; 3128/QĐ-UBND, 26/11/2018; 3497/QĐ-UBND, 01/12/2021	61.723,691	61.723,691	45.420,586	45.420,586	16.303,104756	16.303,104756				
249	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư và bãi đỗ xe phục vụ chính trong đó thị khu vực bến xe Niệm Nghĩa cũ	Quận Lê Chân	0061	7985924	312	2023	2903/QĐ-UBND, 25/9/2023; 392/QĐ-UBND, 14/02/2025	114.708,736	114.708,736	57.902,000	57.902,000	8.191,669	8.191,669				
250	Dự án đầu tư xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Kênh Dương	Quận Lê Chân	0061	7985925	073	2023	1768/QĐ-UBND, 26/6/2023	245.814,659	245.814,659	189.307,732	189.307,732	11.576,927	11.576,927				
251	Chính trang bãi tắm huyện (giai đoạn 1)	Độc khu Bạch Long Vĩ	0064	8152967	309	2025	Số 149/QĐ-UBND ngày 25/06/2025	14.800,000	14.800,000	9.342,050	9.342,050	5.457,950	5.457,950				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bỏ trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bỏ trí vốn CBDT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bỏ/trả/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp						
							Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:					
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn số số kiến thiết	Chỉ từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
252	Chỉnh trang bố trí điều hòa trung tâm huyện (giai đoạn 1)	Độc khu Bạch Long VT	0064	8138355	309	2025	Số 140/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	14.600,000		14.600,000	9.200,000	9.200,000	5.400,000		5.400,000				
253	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư đảo Cát Hải - Giai đoạn I (tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu - diện tích 19,68ha)	độc khu Cát Hải	0061	7733318	312	2019	số 547/QĐ-UBND ngày 14/3/2019; số 1705/QĐ-UBND, ngày 18/6/2021; số 1515/QĐ-UBND, 02/6/2023; số 4542/QĐ-UBND, ngày 03/12/2024	642.878,973		642.878,973	562.036,830	562.036,830	40.000,000		40.000,000				
254	Đầu tư xây dựng mới Trường THPT Cát Hải	độc khu Cát Hải	0061	8129370	074	2025	1506/QĐ-UBND, 15/5/2025	143.799,000		143.799,000	70.159,422	70.159,422	30.000,000		30.000,000				
255	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Bộ CHQS thành phố Hải Phòng/ Quận khu 3	Phường Thủy Nguyên				2024	164/QĐ-BQP ngày 12/01/2024	360.000,000	180.000,000	180.000,000	0,000	0,000	180.000,000		180.000,000				
256	Dự án: Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 (trước sáp nhập là Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương)	Hải Dương	0061	8056258	341	2024	Số 130/QĐ-VKSTC ngày 15/10/2024	34.334,000	25.000,000	9.334,000	4.334,000	4.334,000	5.000,000		5.000,000				
II PHÍA TÂY HẢI PHÒNG								31.521.264,794	2.626.714,300	27.563.612,601	16.488.303,489	12.788.131,212	6.961.784,271	0,000	6.831.533,367	123.000,000	0,000	7.250,904	
1	Dự án Tu bổ, tôn tạo đền thờ Vua Lê Đại Hành	Phường Lê Đại Hành, Thành phố Hải Phòng	KBNN KV III - PGD số 8	8101633	161		1818/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14.990,000		14.990,000	0,000	0,000	14.990,000		14.990,000				
2	Dự án Tu bổ, tôn tạo đình Chí Linh, xã Nhân Huệ	Phường Chí Linh, Thành Phố Hải Phòng	KBNN KV III - PGD số 8	8101634	161		1819/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14.995,000		14.995,000	0,000	0,000	14.995,000		14.995,000				
3	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích đền Quốc Phụ	Phường Chu Văn An, Thành phố Hải Phòng	KBNN KV III - PGD số 8	8101923	161		1820/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14.996,000		14.996,000	0,000	0,000	14.996,000		14.996,000				
4	Dự án Nạo vét hệ thống kênh tiêu thoát lũ hạ lưu các hồ Lạc Đa, hồ Bến Tắm ngoài đến sông Đông Mai, thành phố Chí Linh	Phường Trần Nhân Tông, thành phố Hải Phòng	KBNN KV III - PGD số 8	8139208	283	2025	887/QĐ-UBND ngày 26/02/2025	9.647,675		9.647,675	7.824,000	7.824,000	970,000		970,000				
5	Dự án Nạo vét kênh tiêu kết hợp dẫn nước từ đập tràn hồ Nghê Lâm đến sông Đông Mai	Phường Trần Nhân Tông, và Trần Hưng Đạo thành phố Hải Phòng	KBNN KV III - PGD số 8	8139209	283	2025	888/QĐ-UBND ngày 26/02/2025	14.082,327		14.082,327	9.041,000	9.041,000	730,510		730,510				
6	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng (mức 3 tầng) trường tiểu học Chu Văn An, thành phố Chí Linh	Phường Chu Văn An, Thành phố Hải Phòng	KBNN KV III - PGD số 8	8097392	072	2024	2340/QĐ-UBND ngày 09/07/2024	10.304,476		10.304,476	8.000,000	8.000,000	585,000		585,000				
7	Nhà đa năng trường THCS Chu Văn An, thành phố Chí Linh	Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng	KBNN KV III - PGD số 8	8097391	073	2024	2163/QĐ-UBND ngày 28/06/2024	6.000,532		6.000,532	5.000,000	5.000,000	387,000		387,000				
8	Xây dựng trụ sở công an xã Bắc An	Phường Chí Linh, Thành phố Hải Phòng	KBNN KV III - PGD số 8	8065209	041	2024	5016/QĐ-UBND ngày 14/12/2021; 3887, 17/9/2024	11.750,000		11.750,000	10.007,000	10.007,000	370,700		370,700				
9	Kiến cổ hóa hệ thống kênh tưới, tiêu vùng sản xuất lúa xã Hoàng Hoa Thám	Phường Chí Linh, Thành phố Hải Phòng	KBNN KV III - PGD số 8	8065261	283	2023	4042/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	12.880,442		12.880,442	10.918,000	10.918,000	345,000		345,000				
10	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Chi Ngải phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng	KBNN KV III - PGD số 8	8067842	338	2024	3307/QĐ-UBND ngày 16/10/2023	25.000,000		25.000,000	24.356,000	24.356,000	644,000		644,000				
11	Cải tạo mặt đường Dinh Lễ (đường Hoa Hồng) phường Thạch Khê - TP.HĐ	Phường Thạch Khê		8148421	292	2025	2390(07/5/2025)	19.106,000		19.106,000	17.000,000	17.000,000	2.106,000		2.106,000				
12	Cải tạo hệ thống thoát nước đường Chương Dương (đoạn từ cầu Tam Giang đến cầu V1), thành phố Hải Dương	Phường Tân Hưng, phường Hải Dương		8148419	311	2025	2286(29/4/2025)	10.881,000		10.881,000	8.000,000	8.000,000	2.881,000		2.881,000				
13	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và mở rộng khuôn viên trường mầm non Hoa Sứ, thành phố Hải Dương	Phường Lê Thanh Nghị		816690	071	2025	3572(24/6/2025)	10.879,000		10.879,000	4.041,000	4.041,000	6.838,000		6.838,000				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bỏ tri vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bỏ tri vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026, nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp						
							Số NQ/QĐ	TMDT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:					
									NSTW t.ong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
14	Đầu tư xây dựng CSVC trường TH Tân Bình (định hướng kiểu mẫu)	Phường Lê Thanh Nghị		8157352	072	2025	2965 (09/6/2025)	41.985,000		41.985,000	11.295,000	11.295,000	30.690,000		30.690,000				
15	Cải tạo, nâng cấp nâng lực tiêu thoát nước khu vực phía Đông đường Ngô Quyền, thành phố Hải Dương	Phường Lê Thanh Nghị		8156633	311	2025	2770 (23/5/2025)	24.105,000		24.105,000	9.000,000	9.000,000	15.105,000		15.105,000				
16	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ kết hợp phát triển du lịch phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương	Phường Hải Dương		8109567	281	2024	3974(03/10/2024), 4545 (26/11/2024)	45.672,000		45.672,000	24.191,000	24.191,000	21.481,000		21.481,000				
17	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương	Phường Thạch Khôi		8110555	284	2024	3975(03/10/2024)	31.932,000		31.932,000	8.252,630	8.252,630	23.679,000		23.679,000				
18	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị khu Vũ Thưng, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương	Phường Ái Quốc		8147297	338	2025	1259/QĐ-UBND ngày 14/03/2025	28.266,000		28.266,000	12.387,000	12.387,000	15.879,000		15.879,000				
19	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản tập trung phường Việt Hoà, TP Hải Dương	Phường Việt Hoà		8165994	284	2025	1246/QĐ-UBND ngày 14/03/2025	14.760,000		14.760,000	4.282,000	4.282,000	10.478,000		10.478,000				
20	Sửa chữa mặt đường tỉnh lộ 390C, đoạn qua xã Tiên Tiến, thành phố Hải Dương	Phường Nam Đồng		8150640	292	2025	2391/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	19.492,000		19.492,000	17.396,000	17.396,000	2.096,000		2.096,000				
21	Cải tạo mặt đường, đường nhánh kết nối đường tỉnh 390 xã Quyết Thắng, thành phố Hải Dương	Phường Ái Quốc		8156337	292	2025	2399/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	11.442,000		11.442,000	9.135,000	9.135,000	2.307,000		2.307,000				
22	Hạ ngầm hệ thống cáp điện và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật một số tuyến phố trên địa bàn phường Trần Phú	Phường Lê Thanh Nghị		8148420	338	2025	2287/QĐ-UBND 29/4/2025	17.077,000		17.077,000	13.668,000	13.668,000	3.409,000		3.409,000				
23	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng, 16 phòng học trường THCS Tân Bình	Phường Lê Thanh Nghị		8144615	073	2025	1956/QĐ-UBND	21.960,000		21.960,000	6.400,000	6.400,000	15.560,000		15.560,000				
24	Trường Mầm non Bình Minh, thành phố Hải Dương	Phường Lê Thanh Nghị		7923972	071	2021	6176/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	55.470,000		55.470,000	46.245,455	46.245,455	9.224,545		9.224,545				
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sượt, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, hạng mục chính: Tiền tế - Trung từ - Hậu cung - 02 giải vĩa, Nghi môn, Bình phong và các hạng mục phụ trợ: Sân đền, Giếng đá, nhà Bia, Am hoa sớ, nhà bao che cổng trình	Phường Lê Thanh Nghị		8146590	161	2025	1881/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	35.000,000		35.000,000	8.500,000	8.500,000	19.173,000		19.173,000				
26	Đầu tư xây dựng mở rộng đường Nguyễn Trãi và GPMB khu đô thị trung tâm thành phố - Khu vực I (Diamond Land).	Phường Thành Đông		8156636	292	2025	2290/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	643.235,000		643.235,000	16.785,000	16.785,000	60.000,000		60.000,000				
27	Cải tạo mặt đường, block vỉa hè tuyến Phạm Hồng Thái, Đoàn Kết, thành phố Hải Dương	Phường Hải Dương		8147736	292	2025	2297/QĐ-UBND (29/4/2025)	5.463,000		5.463,000	4.715,000	4.715,000	250,000		250,000				
28	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng và đèn Led trang trí cây xung quanh công viên Bạch Đằng, thành phố Hải Dương	Phường Hải Dương		8160689	312	2025	3150/QĐ-UBND (19/6/2025)	5.000,000		5.000,000	4.124,000	4.124,000	400,000		400,000				
29	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Mầm non Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương	Phường Thành Đông		8160938	071	2025	3077/QĐ-UBND (13/6/2025)	21.108,000		21.108,000	5.000,000	5.000,000	13.396,000		13.396,000				
30	Xây dựng nhà lớp học 04 tầng 12 phòng trường tiểu học Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương	Phường Thành Đông		8079494	072	2024	4599/QĐ-UBND (22/02/2024)	20.971,000		20.971,000	18.327,000	18.327,000	1.554,000		1.554,000				
31	Chỉnh trang đô thị ven sông Bạch Đằng, thành phố Hải Dương	Phường Hải Dương		8152854	312	2025	2514/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	5.736,997		5.736,997	4.412,000	4.412,000	300,000		300,000				
32	Xây dựng khu dân cư mới phía Tây phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương	Phường Tứ Minh		7926219	338	2021	396/QĐ-UBND ngày 18.01/2022, 4467/QĐ-UBND ngày 04/8/2022	576.641,000		576.641,000	154.780,000	154.780,000	3.685,000		3.685,000				
33	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh trên địa bàn thành phố Hải Dương	Phường Hải Dương		8142070	312	2025	1775/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	8.985,436		8.985,436	5.700,000	5.700,000	189,124		189,124				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn (BĐT))	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp						
							Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trừ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:					
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
34	Nâng cấp, cải tạo chợ Vàng, xã Quyết Thắng, thành phố Hải Dương	Phường Ái Quốc		8110552	321	2024	3972/QĐ-UBND ngày 3/10/2024	7.609,813		7.609,813	6.962,000	6.962,000	90,000		90,000				
35	Cải tạo, mở rộng đường xã An Thượng nối đường tỉnh 390 (Km12+160) với thị trấn Nam Sách	Phường Thành Đông		8110554	292	2024	4006 (04/10/2024)	6.560,000		6.560,000	2.654,000	2.654,000	3.906,000		3.906,000				
36	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Liên Hồng, thành phố Hải Dương	Phường Thạch Khê		8138668	072	2025	1026/QĐ-UBND 12/3/2025	39.744,000		39.744,000	9.298,000	9.298,000	30.446,000		30.446,000				
37	Đầu tư Xây dựng đường Tân Dân đoạn từ đường sắt đến đường phố Văn, phường Việt Hoà, thành phố Hải Dương	Phường Việt Hoà		7703023	292	2017	3834/QĐ-UBND ngày 29/12/2017; 2926/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 659/QĐ-UBND ngày 26/2/2025;	49.997,800		49.997,800	41.997,000	41.997,000	4.000,000		4.000,000				
38	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông đường Tân Dân, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương	Phường Việt Hoà		7922513	338	2021	6162/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	89.625,000		89.625,000	75.276,769	75.276,769	6.000,000		6.000,000				
39	Xây dựng nhà lớp học trường Trung học cơ sở Tiến Tiến, thành phố Hải Dương	Phường Nam Đồng		8138667	073	2025	1025/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	27.778,000		27.778,000	10.569,000	10.569,000	15.209,000		15.209,000				
40	Cải tạo, mở rộng đường Vũ Công Đán kết nối thành phố Hải Dương với vùng huyện Cẩm Giàng, Bình Giang	Phường Tử Minh		7926218	338	2021	8130/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; 3020/QĐ-UBND ngày 12/9/2023; 1307/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	1.042.000,000		1.042.000,000	717.620,000	717.620,000	19.800,000		19.800,000				
41	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và GPMB khu trung tâm phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương - Khu vực 1	Phường Lê Thanh Nghị		8023127	338	2023	1089 (12/4/2023)	543.850,000		543.850,000	235.164,000	235.164,000	4.000,000		4.000,000				
42	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng trường THCS Trần Hưng Đạo, TP Hải Dương	Phường Hải Dương		8050465	073	2024	2860/QĐ-UBND (29/08/2023)	23.850,000		23.850,000	20.521,000	20.521,000	2.000,000		2.000,000				
43	Xây dựng nhà lớp học, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Nhị Châu, thành phố Hải Dương	Phường Hải Dương		8085754	072	2025	1198/QĐ-UBND (15/4/2024)	26.696,000		26.696,000	11.063,000	11.063,000	15.403,000		15.403,000				
44	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu đất công cộng (NVH-01) và giải phóng mặt bằng Khu nhà ở hỗn hợp cao tầng Ngô Quyền, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương	Phường Lê Thanh Nghị		8037971	338	2024	2292/QĐ-UBND ngày 11/7/2023; 2980/QĐ-UBND ngày 24/7/2024; 5428/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	32.972,358		32.972,358	20.250,876	20.250,876	650,000		650,000				
45	Đầu tư xây dựng tuyến đường nội Lộ và GPMB khu đô thị trung tâm thành phố - Khu vực 2	Phường Hải Dương		8078483	338	2024	5186/ QĐ-UBND ngày 31/12/2024; 4093/ QĐ-UBND ngày 30/11/2023	70.720,000		70.720,000	30.000,000	30.000,000	6.000,000		6.000,000				
46	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải khu vực sông Bạch Đằng, thành phố Hải Dương	Các phường: Lê Thanh Nghị, Hải Dương, Tân Hưng		8035745	278	2023	2066/QĐ-UBND ngày 16/06/2023; 5427/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	25.167,000		25.167,000	7.550,000	7.550,000	17.617,000		17.617,000				
47	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn	P. Trần Liễu	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8080909	332	2024	299/QĐ-UBND ngày 14/03/2024	97.902,000		97.902,000	59.897,484	59.897,484	38.004,516		38.004,516				
48	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Minh Hoà, thị xã Kinh Môn	Phường Nguyễn Đại Nãng	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8118852	284	2024	1641/QĐ-UBND; 04/11/2024	33.436,000		33.436,000	4.838,460	4.838,460	28.597,540		28.597,540				
49	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn	Phường Nhị Chiểu	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8118851	284	2024	1666/QĐ-UBND; 08/11/2024	20.540,000		20.540,000	9.510,434	9.510,434	11.029,566		11.029,566				
50	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nâng cấp cải tạo kênh KTI2 (đoạn từ ngã tư Tây Sơn đến cầu An Lưu 2 và đoạn từ cầu An Lưu 3 đến cống An Trung)	Phường Kinh Môn - phường Nguyễn Đại Nãng	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8100214	311	2024	Số 988/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	134.641,000		134.641,000	53.693,100	53.693,100	80.947,900		80.947,900				
51	Đầu tư xây dựng mở rộng khuôn viên và xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học trường tiểu học Phú Thứ	Phường Nhị Chiểu	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8152860	072	2025	803; 16/5/2025	13.200,351		13.200,351	7.600,000	7.600,000	5.600,351		5.600,351				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBDT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp						
							Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:					
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn số sổ kiến thiết	Chí từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
52	Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư Cửa Láng, phường Hiền Thành, giai đoạn 3 (phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với Đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn)	Phường Nguyễn Đại Năng	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8137980	332	2025	767; 05/5/2025	25.021,000		25.021,000	10.350,000	10.350,000	14.671,000		14.671,000				
53	Xây dựng đường kết nối từ trung tâm thị xã Kinh Môn đến cầu Triều (đoạn từ phường Thất Hùng sang phường Phạm Thái)	Phường Phạm Sư Mạnh - phường Bắc An Phụ	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8127753	292	2025	148; 24/02/2025	175.028,000		175.028,000	88.424,000	88.424,000	86.604,000		86.604,000				
54	Xây dựng chợ Huế Tri mới, phường An Phụ, thị xã Kinh Môn	Phường Trần Liễu	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8160999	321	2025	1866; 18/6/2025	14.047,531		14.047,531	1.590,000	1.590,000	12.457,531		12.457,531				
55	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Quang Thành phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạn kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	Xã Nam An Phụ	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8137975	332	2025	744; 26/5/2025	90.912,000		90.912,000	14.840,000	14.840,000	76.072,000		76.072,000				
56	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư phường Long Xuyên phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với Đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	Phường Kinh Môn	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8137978	332	2025	745; 26/5/2025	49.908,000		49.908,000	1.260,716	1.260,716	48.647,200		48.647,200				
57	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Minh Hòa phục vụ GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 352 (Thành phố Hải Phòng) đoạn từ quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	Phường Nguyễn Đại Năng	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8137976	332	2025	992; 06/6/2025	39.616,000		39.616,000	15.000,000	15.000,000	24.616,000		24.616,000				
58	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đường Vũ, xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn	Phường Bắc An Phụ	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8137979	332	2025	817; 19/5/2025	61.291,000		61.291,000	451,757	451,757	60.839,219		60.839,219				
59	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Hiệp Hòa phục vụ GPMB điều chỉnh diện tích đất thuê cho Công ty cổ phần cá giống Kinh Môn thị xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn và GPMB thực hiện dự án xây dựng sân golf thị xã Kinh Môn	P. Trần Liễu	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8137977	332	2025	746; 26/5/2025	68.816,000		68.816,000	1.458,511	1.458,511	67.357,489		67.357,489				
60	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư phường An Lưu phục vụ GPMB thực hiện dự án Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 17B với cầu Đình, thị xã Kinh Môn	P. Kinh Môn	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8146591	332	2025	1827; 13/6/2025	10.355,000		10.355,000	5.500,000	5.500,000	4.855,000		4.855,000				
61	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường (tuyến 4 (từ D17 - D10), tuyến 7 (từ D10 - D9) và tuyến 5) và GPMB sạch khu đất theo quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới thôn Kim Lôi, xã Bạch Đằng tỷ lệ 1/500	P. Bắc An Phụ	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8119311	292	2025	Số 1607/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	28.692,911		28.692,911	120,261	120,261	28.572,650		28.572,650				
62	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường số 05 và GPMB sạch khu đất theo quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Đồng Miếu, phường Hiền Thành tỷ lệ 1/500	P. Nguyễn Đại Năng	PGD số 9 - KBNN khu vực III	8074578	332	2025	Số 1563/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	20.693,894		20.693,894	981,501	981,501	19.712,393		19.712,393				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoả)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBBT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp						
							Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trung nước	Tổng số	Bao gồm:					
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn số sổ kiến thiết	Chỉ từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
63	Xây dựng đường trục Đông - Tây, huyện Kim Thành và nhánh đi nút giao cầu vượt Quốc Lộ 5 (phần kỹ thuật từ 1/2 quy mô đường Bn=12m)	Xã An Thành và xã Kim Thành	PGD số 9, KBNN khu vực III	8054714	292	2024	515/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	612.000,000		612.000,000	297.459,000	297.459,000	314.541,000		314.541,000				
64	Dự án: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư ven đường tránh cầu An Thành, xã Kim Anh (Giai đoạn 2+3+4)	Xã Phú Thái	PGD số 9, KBNN khu vực III	8082148	312	2024	81/QĐ-UBND ngày 26/1/2024; 306/QĐ-UBND ngày 04/3/2024	59.487,647		59.487,647	31.720,000	31.720,000	27.767,647		27.767,647				
65	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ ngã tư Huyện ủy đi búng bình Ngũ Phúc	Xã Phú Thái	PGD số 9, KBNN khu vực III	8136855	292	2025	590/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	75.000,000		75.000,000	60.000,000	60.000,000	15.000,000		15.000,000				
66	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới giáp Khu công nghiệp Kim Thành, xã Cổ Dưng giai đoạn 1	Xã Lai Khê, TP Hải Phòng	PGD số 9, KBNN khu vực III	7988798	312	2025	84/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	59.307,383		59.307,383	33.889,000	33.889,000	25.418,380		25.418,380				
67	Dự án xây dựng đường gom đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua huyện Kim Thành: Dự án thành phần 1: Đoạn 1A (ĐT-1.1, ĐT-1.2); 2A (ĐT-2.3), 4A (ĐT-4.1) thuộc dự án Xây dựng đường gom đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đoạn qua huyện Kim Thành	Xã Lai Khê và xã Phú Thái	PGD số 9, KBNN khu vực III	8153663	292	2024	1162/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	101.627,000		101.627,000	30.370,000	30.370,000	41.257,000		41.257,000				
68	Cải tạo nâng cấp tuyến đường huyện Đông Gia - Đại Đức (đoạn từ cổng ông Hàng thôn Đông Xã Nam đến cổng Đông Gia xã Đại Đức và đoạn từ nút giao QL17B đến UBND xã Đại Đức)	Xã Kim Thành	PGD số 9, KBNN khu vực III	8136735	292	2024	Số 589/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	22.000,000		22.000,000	20.600,000	20.500,000	200,000		200,000				
69	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện Tuấn Hưng - Việt Hưng (Đoạn từ QL5 thôn Tân Hưng đến nhà văn hóa thôn Cam Thượng, xã Tuấn Việt)	Xã Lai Khê	PGD số 9, KBNN khu vực III	8136736	292	2025	1005/QĐ-UBND ngày 04/4/2024	22.000,000		22.000,000	12.600,000	12.600,000	800,000		800,000				
70	Dự án: Xây dựng cầu Kim Liên - Kim Tân và đường dẫn 2 đầu cầu thuộc tuyến đường huyện Kim Lương - Liên Hòa, huyện Kim Thành	Xã Phú Thái và xã An Thành	PGD số 9, KBNN khu vực III	8087051	292	2024	1146/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	74.917,000		74.917,000	37.873,000	37.873,000	2.000,000		2.000,000				
71	Dự án: Xây dựng tuyến đường giao thông từ nhà máy trung Kiến kết nối nút giao lập thể tại xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành	Xã Phú Thái	PGD số 9, KBNN khu vực III	8087052	292	2024	2180/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	130.000,000		130.000,000	90.149,000	90.149,000	15.000,000		15.000,000				
72	Dự án Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới Đông Thủy, huyện Kim Thành	Xã Lai Khê	PGD số 9, KBNN khu vực III	8082213	312	2024	377/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	33.722,000		33.722,000	31.006,000	31.006,000	450,000		450,000				
73	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Kim Anh - Kim Liên (đoạn từ cầu Bất Nạo, xã Kim Anh - cầu Kim Liên)	Xã Phú Thái	PGD số 9, KBNN khu vực III	8106209	292	2024	2147/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	36.890,000		36.890,000	35.204,000	35.204,000	1.000,000		1.000,000				
74	Dự án HTKT điểm dân cư thôn Tân Thành, xã Kim Anh, huyện Kim Thành	Xã Phú Thái	PGD số 9, KBNN khu vực III	7988794	312	2023	325/QĐ-UBND, 20/02/2025	7.232,357		7.232,357	6.991,073	6.991,073	241,284		241,284				
75	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 18 phòng trường Tiểu học và THCS Hồng Phong, một số hạng mục phụ trợ, nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường Tiểu học và THCS Nguyễn Đức Sáu, một số hạng mục phụ trợ	Xã Nam Sách, xã Thái Tân	KBNN KV III - PGD số 6	8082902	072	2024	777 (05/4/2024)	39.600,000		39.600,000	33.600,000	33.600,000	572,511		572,511				
76	Nâng tầng 3 nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (móng 3 tầng), nhà vệ sinh, một số hạng mục phụ trợ trường THCS Đông Lạc; xây dựng nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS Nam Trung, một số hạng mục phụ trợ	Xã Nam Sách, xã Trần Phú	KBNN KV III - PGD số 6	8089705	073	2024	785 (05/4/2024)	21.468,095		21.468,095	17.480,000	17.480,000	1.152,350		1.152,350				
77	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Đông Lạc - An Phú (đoạn từ QL57 đến cổng chợ thôn Lâm Xuyên, xã An Phú)	Xã Nam Sách, xã An Phú	KBNN KV III - PGD số 6	8149723	292	2025	1844 (6/5/2025)	14.500,000		14.500,000	12.562,066	12.562,066	1.937,934		1.937,934				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBDT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp						
							Số NQ/QĐ	TMDT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:					
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xã số kiến thiết	Chỉ từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
78	Đầu tư mở rộng đường dẫn đầu cầu Hàn, đoạn từ đầu cầu Hàn (phía huyện Nam Sách) đến nút giao ĐT.390 và xây dựng tuyến mới nối nút giao ĐT.390 đến QL18 (phần kỹ đầu tư 1/2 quy mô đường theo quy hoạch được duyệt tuyến mới nối nút giao ĐT.390D đến cầu Tân An)	Xã Hợp Tiến, xã Trần Phú	KBNN KV III - PGD số 6	7947490	292	2024	2693 (29/11/2023)	468.000,000		468.000,000	306.021,610	306.021,610	50.000,000						
79	Cải tạo, nâng cấp đường Hồng Sơn (đoạn từ đường 5B đến đường gom đường 390D) thị trấn Nam Sách	Xã Nam Sách	KBNN KV III - PGD số 6	8140339	292	2025	1518 (01/4/2025)	12.305,679		12.305,679	10.950,000	10.950,000	400,000						400,000
80	Nhà thể thao đa năng huyện và các hạng mục phụ trợ	Xã Nam Sách	KBNN KV III - PGD số 6	7988779	221	2023	3792 (30/12/2022)	73.500,000		73.500,000	66.119,347	66.119,347	273,077						273,077
81	Hệ tầng kỹ thuật chỉnh trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đông Lạc, huyện Nam Sách	Xã Nam Sách	KBNN KV III - PGD số 6	8134506	341	2025	975 (04/3/2025)	25.000,000		25.000,000	9.500,000	9.500,000	15.500,000						15.500,000
82	Xây dựng đường ngoài để phục vụ sản xuất tại xã Cộng Hòa (05 tuyến)	Xã An Phú	KBNN KV III - PGD số 6	8128669	292	2025	3971 (05/12/2024)	6.477,427		6.477,427	5.400,000	5.400,000	500,000						500,000
83	Xây mới thay thế cống ống Cạn, trên kênh KT Ngọc Tri, thuộc địa phận xã Phú Điền, huyện Nam Sách	Xã An Phú	KBNN KV III - PGD số 6	8104537	283	2024	2247 (08/8/2024)	20.000,000		20.000,000	17.267,016	17.267,016	300,000						300,000
84	Hệ tầng kỹ thuật diêm dân cư mới thôn Kinh Dương, xã Hiệp Cát (giáp sản thể thao)	Xã Trần Phú	KBNN KV III - PGD số 6	8151553	341	2025	1853 (09/5/2025)	42.200,000		42.200,000	19.500,000	19.500,000	22.700,000						22.700,000
85	Xây dựng đường ngoài để phục vụ sản xuất tại xã Thái Tân (05 tuyến) và xã Minh Tân (02 tuyến)	Xã Thái Tân	KBNN KV III - PGD số 6	8128668	292	2025	3972 (05/12/2024)	5.326,321		5.326,321	4.600,000	4.600,000	250,000						250,000
86	Cải tạo nâng cấp đường trục xã An Sơn đoạn từ khu dân cư thôn An Giới đi dọc để thôn Nhuê Sơn	Xã Thái Tân	KBNN KV III - PGD số 6	8143602	292	2025	1608 (15/4/2025)	12.396,923		12.396,923	11.300,000	11.300,000	250,000						250,000
87	Hệ tầng kỹ thuật diêm dân cư phía Nam, thôn Đầu Bền (giai đoạn 1), xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến	KBNN KV III - PGD số 6	8151554	341	2025	1854 (09/5/2025)	48.300,000		48.300,000	21.500,000	21.500,000	26.800,000						26.800,000
88	Đầu tư xây dựng cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu, kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương	Xã Hợp Tiến, xã Trần Phú	KBNN KV III - PGD số 6	8099040	292	2025	771; 24/6/2024	519.134,000		519.134,000	266.203,837	266.203,837	10.000,000						10.000,000
89	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, thoát nước, cây xanh và các hạng mục liên quan khác đường Trần Phú, thị trấn Nam Sách (đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến nút giao Quốc lộ 37 với đường Nguyễn Đăng Lãnh, thị trấn Nam Sách)	Xã Nam Sách	KBNN KV III - PGD số 6	8133509	292	2025	297 (20/2/2025)	13.117,395		13.117,395	11.508,700	11.508,700	127,232						127,232
90	Cải tạo nhà lớp học 3 tầng 15 phòng, nhà lớp học bộ môn, nhà Hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường THCS Vũ Hữu	Đường An		8022841	422		QĐ 1172/QĐ-UBND ngày 4/3/2025	29.498,071		29.498,071	12.000,000	12.000,000	13.597,076						13.597,076
91	Xây dựng Trường THCS Long Xuyên, huyện Bình Giang	Bình Giang		8128764	422		QĐ 1892/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	73.220,128		73.220,128	17.315,650	17.315,650	52.221,827						52.221,827
92	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 191Q đoạn qua xã Quang Trung, Tiến Động, Nguyễn Giáp	Xã Lạc Phương, xã Nguyễn Giáp, TP Hải Phòng		8131223	419-292		1311/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	118.000,000		118.000,000	30.000,000	30.000,000	88.000,000						88.000,000
93	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng sản xuất lúa hữu cơ, kết hợp với khai thác rươi cây tự nhiên tại các xã An Thanh và Quang Trung; hạng mục: Công Đa Vàng, đường giao thông và các công trình kênh trục nội đồng	Xã Chí Minh, xã Lạc Phương, thành phố Hải Phòng		8085221	419-292		396/QĐ-UBND ngày 06/02/2025	32.887,245		32.887,245	24.500,000	24.500,000	6.700,000						6.700,000

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp				
							Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:			
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chỉ từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước
108	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, Trường Tiểu học Hồng Phong, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	Khúc Thừa Dụ	0083	8109241	071	2025	QĐ 3078/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	5.600,904	5.600,904	1.250,000	1.250,000	4.350,904	600,000			3.750,904	
109	Xây dựng Nhà đa năng Trường Mầm non Ngũ An, huyện Ninh Giang	Vĩnh Lại	0083	8109238	071	2025	4329/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	5.500,000	5.500,000	1.500,000	1.500,000	4.000,000	500,000			3.500,000	
110	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới Tuy Hoà, xã Văn Hội, huyện Ninh Giang	Hồng Châu	0083	8155257	338	2024	QĐ 187/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	27.000,000	27.000,000	24.350,000	24.350,000	2.650,000	2.650,000				
111	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn An Rặc, xã Hồng Dụ, huyện Ninh Giang	Ninh Giang	0083	8156979	338	2024	QĐ 1369/QĐ-UBND ngày 09/5/2024; 2340/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	23.380,442	23.380,442	18.165,062	18.165,062	5.032,752	5.032,752				
112	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Xuân Trì, xã Tân Quang, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (nay là xã Hồng Châu, thành phố Hải Phòng)	Hồng Châu	0083	8162363	338	2025	QĐ 1605/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	3.301,024	3.301,024	2.600,000	2.600,000	701,024	701,024				
113	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 1 thôn Bồng Lai, xã Ninh Hải, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (nay là xã Khúc Thừa Dụ, thành phố Hải Phòng)	Khúc Thừa Dụ	0083	8162365	338	2025	QĐ 1894/QĐ-UBND ngày 16/4/2025 QĐ 2344/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	36.268,875	36.268,875	10.000,000	10.000,000	26.268,875	26.268,875				
114	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Kim Chuê 2, xã An Đức, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (nay là xã Tân An, thành phố Hải Phòng)	Tân An	0083	8162366	338	2025	NQ 97/NQ-HĐND ngày 06/4/2024; QĐ 2342/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	28.286,672	28.286,672	12.054,676	12.054,676	16.231,996	16.231,996				
115	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới số 1 thôn Cáp, xã Hồng Dụ, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương (nay là xã Ninh Giang, thành phố Hải Phòng)	Ninh Giang	0083	8162367	338	2025	QĐ 2343/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	9.850,000	9.850,000	5.200,000	5.200,000	4.650,000	4.650,000				
116	Xây dựng HTKT Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đông	Xã Mao Điền, TP Hải Phòng		8111439	312	2025	3173; 04/10/2024	23.955,360	23.955,360	18.267,000	18.267,000	5.688,360	5.688,360				
117	Xây dựng HTKT Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đoài (giai đoạn 1)	Phường Tứ Minh, TP Hải Phòng		8111440	312	2025	4672; 31/12/2024	24.041,213	24.041,213	9.400,000	9.400,000	14.641,213	14.641,213				
118	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất và nuôi trồng thủy sản xã Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng	Xã Cẩm Giang, TP Hải Phòng		8159529	283	2025	2538, 09/6/2025	19.070,942	19.070,942	9.831,149	9.831,149	9.239,793	9.239,793				
119	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất và nuôi trồng thủy sản xã Định Sơn, huyện Cẩm Giàng	Xã Cẩm Giang, TP Hải Phòng		8159530	283	2025	2186, 03/6/2025	12.793,348	12.793,348	5.000,000	5.000,000	7.793,348	7.793,348				
120	HTKT điểm dân cư số 2 thôn la A, thị trấn Cẩm Giàng	Xã Cẩm Giang, TP Hải Phòng				2020	4688, 29/10/2020	14.976,895	14.976,895	12.073,174	12.073,174	2.903,721	2.903,721				
121	Nhà lớp học 4 trường THCS trên địa bàn huyện Cẩm Giàng	Xã Cẩm Giàng, xã Tuệ Tĩnh, xã Mao Điền, TP Hải Phòng		8111430	073	2025	3315, 18/10/2024	21.492,041	21.492,041	17.942,000	17.942,000	3.550,041	3.550,041				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lấy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và ngoài, doanh nghiệp đóng góp						
							Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:					
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
122	Cải tạo mở rộng đường huyện Cẩm Phúc - Lương Điền đoạn Km0+00-Km0+330	xã Mao Điền, TP Hải Phòng		8097393	292	2024	2902/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	8.458,917		8.458,917	6.158,917	6.158,917	234,748		234,748				
123	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và điểm dân cư xã Tân Trường	Xã Mao Điền, TP Hải Phòng		8163196	341	2025	4218/22/10/2025	21.277,524		21.277,524	5.828,753	5.828,753	15.448,771		15.448,771				
124	Đầu tư XD hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Thủ Pháp, xã Đoàn Kết (gđ1 - Phục vụ tái định cư dự án ĐTXD đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên)	Xã Hải Hưng	KBNN khu vực III, Phòng GD số 10	8137699	341	2025	1383/QĐ-UBND ngày 12/03/2025	16.657,445		16.657,445	14.633,913	14.633,913	1.512,090		1.512,090				
125	Đầu tư xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non thị trấn Thanh Miện	Xã Thanh Miện	KBNN khu vực III, Phòng GD số 10	8151204	071	2025	1863/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	10.035,793		10.035,793	9.449,058	9.449,058	90,661		90,661				
126	Đầu tư xây dựng nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Chi Lăng Bắc	Xã Nam Thanh Miện	KBNN khu vực III, Phòng GD số 10	8151202	072	2025	1766/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	7.498,176		7.498,176	6.917,848	6.917,848	91,004		91,004				
127	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng	Xã Nguyễn Lương Bằng	KBNN khu vực III, Phòng GD số 10	8158276	341	2025	2189/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	29.206,797		29.206,797	15.000,000	15.000,000	14.206,000		14.206,000				
128	Cải tạo, nâng cấp đường xã Đoàn Kết, đoạn từ đường tỉnh 392C đến thôn Từ Ô, xã Tân Tiệp	Xã Hải Hưng	KBNN khu vực III, Phòng GD số 10	8151203	292	2025	1712/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	18.457,174		18.457,174	16.275,467	16.275,467	101,377		101,377				
129	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Cẩm Chế - Thanh Xuân đoạn từ Km0+00 đến Km5+016	Xã Hà Bắc, Hà Nam	Phòng GD số 6 - KBNN KV III	8153271	292	2025	Số 2601/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	132.830,900		132.830,900	39.562,373	39.562,373	93.268,527		93.268,527				
130	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 190D đoạn từ Km1+261,29 đến Km3+427 và Km.5+033 đến Km6+303,24	Xã Hà Tây	Phòng GD số 6 - KBNN KV III	8156334	292	2025	2969/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	60.559,520		60.559,520	16.000,000	16.000,000	44.559,520		44.559,520				
131	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển thủy sản, nông nghiệp xã Vĩnh Lập, Thanh Quang, huyện Thanh Hà	Xã Hà Đông	Phòng GD số 6 - KBNN KV III	8141281	309	2025	2094/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	35.300,000		35.300,000	18.210,000	18.210,000	17.090,000		17.090,000				
132	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất nông nghiệp (theo hướng sản xuất hữu cơ kết hợp phát triển du lịch) tại xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà	Xã Thanh Hà	Phòng GD số 6 - KBNN KV III	8138324	309	2025	1483/QĐ-UBND ngày 06/03/2025	29.576,615		29.576,615	10.315,000	10.315,000	19.261,615		19.261,615				
133	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất nông nghiệp (theo hướng sản xuất hữu cơ kết hợp phát triển du lịch) tại xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà	Xã Hà Nam	Phòng GD số 6 - KBNN KV III	8138323	309	2025	Số 1449/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	27.275,024		27.275,024	11.004,000	11.004,000	16.271,024		16.271,024				
134	Nâng cấp đường tỉnh 390B và xây dựng mới đoạn tuyến tránh trung tâm thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà	Xã Thanh Hà, xã Hà Bắc, xã Hà Nam	Phòng GD số 6 - KBNN KV III	8073422	309	2024	239/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	720.440,000		720.440,000	382.644,442	382.644,442	337.795,558		337.795,558				
135	Sửa chữa, tu bổ đê đoạn từ K10+000 - K11+650 đê hữu Gái, xã Thanh Quang, huyện Thanh Hà	Xã Thanh Quang	Phòng GD số 6 - KBNN KV III	8156330	283	2025	1147/QĐ-UBND ngày 19/02/2025; 4540/QĐ-UBND ngày 11/11/2025	24.411,471	14.389,000	10.022,471	14.389,000	0,000	10.022,471		10.022,471				
136	Sửa chữa, tu bổ đê đoạn từ K56+987 - K59+765 đê tả Thái Bình, huyện Thanh Hà (Đê cấp IV)	Xã Thanh Quang	Phòng GD số 6 - KBNN KV III	8156335	283	2025	3369/QĐ-UBND ngày 17/06/2025; 4539/QĐ-UBND ngày 11/11/2025	28.780,398	28.541,683	239,215	28.541,683	0,000	239,215		239,215				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lấy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp					
							Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSLP trong nước	Tổng số	Bao gồm:				
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn số số kiến thiết	Chi từ nguồn thoat vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật
137	Sửa chữa, tu bổ để đoạn từ K0+000 - K1+632 đê tá Mía, huyện Thanh Hà	Xã Thanh Quang	Phòng GD số 6 - KBNN KV III	8156333	283	2025	1148/QĐ-UBND ngày 19/02/2025; h 4538/QĐ-UBND ngày 11/11/2025	16.813,357	14.308,617	2.504,740	14.308,617	0,000	2.504,740		2.504,740			
138	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non Thanh Hồng và Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non Việt Hồng, huyện Thanh Hà	Xã Hà Đông, xã Hà Bắc	Phòng GD số 6 - KBNN KV III	8130923	309	2025	Số 4291/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	16.804,736		16.804,736	11.000,000	11.000,000	5.804,736		5.804,736			
139	Xây dựng Nhà lớp học tại các Trường THCS: Hoàng Diệu, Quang Minh và Thống Nhất	Xã Gia Phúc, xã Trường Tân, xã Yên Kiêu, TP Hải Phòng	PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8106825	073	2024	2113; 05/9/2024	32.939,370		32.939,370	28.000,000	28.000,000	700,000		700,000			
140	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng, móng 3 tầng trường Mầm non Thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc	Xã Gia Lộc, TP Hải Phòng	PGD số 7 - Kho bạc NN khu vực III	8107518	071	2024	2173; 23/9/2024	20.789,332		20.789,332	17.700,000	17.700,000	500,000		500,000			
141	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Đài Liệt sỹ huyện Gia Lộc	Xã Gia Lộc, TP Hải Phòng	PGD số 7 - Kho bạc NN khu vực III	8145866	161	2025	1330; 16/04/2025	28.110,003		28.110,003	18.497,851	18.497,851	4.000,000		4.000,000			
142	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Diêm dân cư mới giáp Sân vận động xã Gia Khánh, huyện Gia Lộc	Xã Gia Lộc, TP Hải Phòng	PGD số 7 - Kho bạc NN khu vực III	8026513	312	2023	1080; 15/5/2023	9.603,610		9.603,610	7.793,229	7.793,229	500,000		500,000			
143	Cải tạo đường giao thông thôn Phương Xá, xã Yên Kiêu, huyện Gia Lộc; đoạn từ cổng chào thôn Tiên Lý đến sân thể thao thôn Phương Xá (qua Đài kỷ niệm nơi thành lập Đảng bộ huyện Gia Lộc)	Xã Yên Kiêu, TP Hải Phòng	PGD số 7 - Kho bạc NN khu vực III	8126354	292	2024	3174; 19/12/2024	11.518,122		11.518,122	10.179,174	10.179,174	142,254		142,254			
144	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng của vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc	Xã Trường Tân, TP Hải Phòng	PGD số 7 - Kho bạc NN khu vực III	8107658	284	2024	2184; 23/9/2024	4.693,767		4.693,767	4.259,497	4.259,497	13,149		13,149			
145	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính liên xã Phạm Trấn - Đông Quang (đoạn từ đường tỉnh 393 đến đường huyện 20C) huyện Gia Lộc	Xã Trường Tân, TP Hải Phòng	PGD số 7 - Kho bạc NN khu vực III	8091933	292	2024	1301; 11/6/2024	25.633,000		25.633,000	24.492,418	24.492,418	208,125		208,125			
146	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Cao Duệ (giai đoạn 2), xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc	Xã Trường Tân, TP Hải Phòng	PGD số 7 - Kho bạc NN khu vực III	8071428	312	2025	29; 05/01/2024; 1882; 02/6/2025	55.928,538		55.928,538	667,991	667,991	32.000,000		32.000,000			
147	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Đông Quang, huyện Gia Lộc	Xã Trường Tân, TP Hải Phòng	PGD số 7 - Kho bạc NN khu vực III	8107657	284	2024	2183; 23/9/2024	13.824,651		13.824,651	12.519,603	12.519,603	24,041		24,041			
148	Cải tạo đường huyện 39E huyện Gia Lộc; đoạn từ Km0+00 đến Km 0+946 (từ nút giao đường tỉnh 395 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Gia Tân cũ)	Xã Gia Lộc, TP Hải Phòng	PGD số 7 - Kho bạc NN khu vực III	8100208	292	2024	1939; 05/8/2024 517; 31/12/2024	14.650,000		14.650,000	12.299,826	12.299,826	23,279		23,279			
149	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn nối từ đường tỉnh 395 đến đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện)	Các xã: Kế Sặt, Bình Giang, Đường An, Nguyễn Lương Bằng, Thượng Hồng	0061 (KBNN Khu vực III)	7970966	292	2024	1954; 31/7/2024	1.208.415,000	0,000	1.208.415,000	513.509,709	513.509,709	450.000,000		450.000,000			
150	Đầu tư xây dựng cầu vượt sông Kinh Môn và đường dẫn nối nút giao lập thể với Quốc lộ 5	Xã Phú Thái, phường Trần Liễu	0061 (KBNN Khu vực III)	8032226	292	2023	2461; 02/1/2023	600.000,000	0,000	600.000,000	385.876,680	385.876,680	15.000,000		15.000,000			
151	Đầu tư xây dựng cầu Cây thuộc tuyến tránh đường tỉnh 394 tỉnh Hải Dương	Xã Kế Sặt, xã Mao Điền	0061 (KBNN Khu vực III)	7957800	292	2023	1320; 14/7/2023	202.980,000	0,000	202.980,000	139.030,000	139.030,000	5.000,000		5.000,000			

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBDT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lý kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp					
							Số NQ/QĐ	TMDT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:				
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn số sổ kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật
152	Dự án Đầu tư xây dựng đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (1/2 tuyến bên trái từ ngã ba An Lĩnh đến ngã ba Đầu Rồng)	Phường Trần Hưng Đạo	0061 (KBNN Khu vực III)	8020804	292	2023	1966; 15/9/2023	564.050,000		564.050,000	233.565,064	233.565,064	30.000,000		30.000,000			
153	Dự án đầu tư xây dựng đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (đoạn từ Quốc lộ 37 vào chùa Côn Sơn)	Phường Trần Hưng Đạo	0061 (KBNN Khu vực III)	7961636	292	2023	837; 15/4/2022; 961; 25/5/2023	279.000,333	200.000,000	79.000,333	192.497,239	32.000,000	5.000,000		5.000,000			
154	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 391, đoạn Km24+600-Km 29+325	Xã Nguyễn Giáp, xã Lạc Phương	0061 (KBNN Khu vực III)	7970937	292	2023	278, 21/02/2023; 1187, 21/4/2025	274.770,000	0,000	274.770,000	173.029,999	173.029,999	80.000,000		80.000,000			
155	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên	Xã Hải Hưng	0061 (KBNN Khu vực III)	8020791	292	2024	987; 23/4/2024	60.000,000	0,000	60.000,000	21.000,000	21.000,000	10.000,000		10.000,000			
156	Đầu tư xây dựng nút giao liên thông kết nối Quốc lộ 17B với Quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hải Dương	Xã Phú Thái	0061 (KBNN Khu vực III)	8064510	292	2024	428; 26/02/2024; 4275; 27/10/2025	1.867.000,000	1.181.892,000	685.108,000	1.246.392,000	64.500,000	100.000,000		100.000,000			
157	Xây dựng đường dẫn cầu Cây mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	Xã Mao Điền, phường Tứ Minh	0061 (KBNN Khu vực III)	8035323	292	2023	2475; 03/11/2023	469.478,000	0,000	469.478,000	205.000,000	205.000,000	145.000,000		145.000,000			
158	Đầu tư xây dựng cầu Tân An và đường dẫn nối Quốc lộ 18, thành phố Chí Linh	Phường Chu Văn An, xã Hợp Tiến	0061 (KBNN Khu vực III)	8035322	292	2024	1654; 10/7/2024	600.000,000	0,000	600.000,000	372.500,000	372.500,000	150.000,000		150.000,000			
159	Tuyến đường ven đê sông Luộc đoạn từ đường tỉnh 396B đến đê Khúc Thừa Dụ	Xã Hồng Châu, xã Khúc Thừa Dụ	0051 (KBNN Khu vực III)	8136612	292	2025	1788; 05/6/2025	58.413,051	0,000	58.413,051	8.000,000	8.000,000	30.000,000		30.000,000			
160	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 396 kéo dài (đoạn nối từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390)	Xã Lạc Phương, xã Chí Minh và xã Hà Đông	0061 (KBNN Khu vực III)	7989274	292	2023	1969; 15/9/2023; 2851; 01/11/2024	846.420,000	0,000	846.420,000	482.109,044	482.109,044	250.000,000		250.000,000			
161	Đường tránh Quốc lộ 37 đoạn qua thị trấn Gia Lộc (đoạn nối cầu Thống Nhất/Quốc lộ 37 với đường vành đai I thành phố Hải Dương)	Phường Thạch Khôi, xã Gia Lộc	0061 (KBNN Khu vực III)	8087538	292	2024	2980; 11/11/2024	612.159,900	0,000	612.159,900	231.000,000	231.000,000	250.000,000		250.000,000			
162	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 393, đoạn từ Km10+180-Km20+050 (từ công Ba Đa đến cầu Từ Ô)	Xã Nguyễn Lương Bằng, xã Bắc Thanh Miện, xã Hải Hưng	0061 (KBNN Khu vực III)	8087536	292	2025	2988; 12/11/2024	176.000,000	0,000	176.000,000	80.200,000	80.200,000	48.000,000		48.000,000			
163	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 17B với cầu Dinh, thị xã Kinh Môn	Phường Kinh Môn, phường Nguyễn Đại Năng	0061 (KBNN Khu vực III)	8087912	292	2024	2900; 05/11/2024	248.000,000	0,000	248.000,000	175.000,000	175.000,000	61.700,000		61.700,000			
164	Đường gom dọc Quốc lộ 5 phải tuyến từ ngã tư Chế đi Ngã tư Lai Cách (Km40+240-Km43+870) các đoạn còn lại và từ Khu đô thị thương mại Lai Cách đến hết Công ty giấy Cẩm Bình bên trái tuyến (Km44+205-Km44+795)	Phường Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng	0061 (KBNN Khu vực III)	8117978	292	2025	1224; 23/4/2025	318.054,047	0,000	318.054,047	30.000,000	30.000,000	80.000,000		80.000,000			
165	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 391 đoạn từ thành phố Hải Dương đến đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	Xã Tân Kỳ, Xã Đại Sơn, Xã Chí Minh, Xã Lạc Phương, Xã Tứ Kỳ, Phường Tân Hưng	0061 (KBNN Khu vực III)	7970569	292	2023	557; 31/3/2023	1.392.670,000	0,000	1.392.670,000	484.663,344	484.663,344	300.000,000		300.000,000			

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (toạ, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBBT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lý kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp						
							Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:					
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xã số kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật	
166	Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạn kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	Phường Lê Đại Hành, phường Trần Liễu, Phường Bắc An Phú, xã Nam An Phú	0061 (KBNN Khu vực III)	7994857	292	2024	1656; 10/7/2024	1.296.200,000	0,000	1.296.200,000	738.376,000	738.376,000	300.000,000		300.000,000				
167	Đầu tư xây dựng đường vành đai I thành phố Hải Dương, đoạn từ đường 62m (Đai lộ Võ Nguyên Giáp) đến Khu công nghiệp Đại An mở rộng	Phường Thạch Khôi, xã Yết Kiêu	0061 (KBNN Khu vực III)	8087914	292	2024	2901; 05/11/2024	436.300,000	0,000	436.300,000	180.000,000	180.000,000	120.000,000		120.000,000				
168	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến đê sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	Phường Kinh Môn, Nguyễn Đại Nãng	0061 (KBNN Khu vực III)	8099321	292	2024	2987; 12/11/2024	785.133,000	0,000	785.133,000	369.170,939	369.170,939	170.000,000		170.000,000				
169	Xây dựng cầu vượt sông Thái Bình và đường dẫn thuộc tuyến đường vành đai I thành phố Hải Dương, đoạn từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390C	Phường Tân Hưng, Phường Nam Đồng	0061 (KBNN Khu vực III)	8105373	292	2025	966; 08/4/2025	1.228.240,000	0,000	1.228.240,000	430.000,000	430.000,000	300.000,000		300.000,000				
170	Xây dựng một số đoạn đường gom phía Bắc Quốc lộ 5 trên địa bàn huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	xã Lai Khê, xã Phú Thái	0061 (KBNN Khu vực III)	8105375	292	2025	1223; 23/4/2025	400.000,000	0,000	400.000,000	85.000,000	85.000,000	130.000,000		130.000,000				
171	Xây dựng mới nhà lớp học, nhà hiệu bộ; cải tạo nhà lớp học cũ trường THPT Bình Giang, huyện Bình Giang	Xã Đường An	0061 (KBNN Khu vực III)	8020789	074	2025	2706; 18/10/2024	67.007,000	0,000	67.007,000	34.313,758	34.313,758	12.000,000		12.000,000				
172	Đầu tư xây dựng mới 02 nhà lớp học bộ môn, nhà thư viện; Cải tạo, sửa chữa các nhà lớp học cũ của Trường THPT Từ Kỳ, huyện Từ Kỳ	Xã Từ Kỳ	0061 (KBNN Khu vực III)	8020803	074	2024	975; 22/4/2024	30.074,215	0,000	30.074,215	26.300,000	26.300,000	1.000,000		1.000,000				
173	Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng Trường Trung học phổ thông Nam Sách, huyện Nam Sách	Xã Nam Sách	0061 (KBNN Khu vực III)	8020801	074	2024	1206; 24/5/2024	16.108,483	0,000	16.108,483	14.550,000	14.550,000	500,000		500,000				
174	Xây dựng, cải tạo 11 Trường THPT	Xã Lạc Phương, xã Tân Kỳ, xã Mao Điền, xã Kê Sặt, xã Bắc Thanh Miến, phường Lê Thanh Nghị, xã Gia Lộc, phường Chu Văn an, phường Chí Linh, xã Nam An Phú	0061 (KBNN Khu vực III)	8071332	074	2025	1222; 23/4/2025	242.700,000	0,000	242.700,000	54.500,000	54.500,000	109.500,000		109.500,000				
175	Xây dựng Trường Trung cấp văn hóa, nghệ thuật và du lịch	Phường Hải Dương	0061 (KBNN Khu vực III)	8071335	092	2024	2000; 31/7/2024	41.200,000	0,000	41.200,000	36.100,000	36.100,000	1.000,000		1.000,000				
176	Xây dựng Giảng đường thuộc Trường Đại học Hải Dương	Phường Thạch Khôi	0061 (KBNN Khu vực III)	8087758	081	2025	2147; 20/6/2025	100.000,000	0,000	100.000,000	22.000,000	22.000,000	45.000,000		45.000,000				
177	Xây dựng 03 Trường trung học phổ thông tỉnh Hải Dương (trường THPT Hà Đông, huyện Thanh Hà; trường THPT Cẩm Giàng 2, huyện Cẩm Giàng; trường THPT Kim Thành, huyện Kim Thành)	Xã Hà Đông, xã Mao Điền, xã Phú Thái	0061 (KBNN Khu vực III)	8087761	074	2025	1221; 23/4/2025	85.000,000	0,000	85.000,000	20.000,000	20.000,000	37.000,000		37.000,000				

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (logi, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBDT)	Ngị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp					
							Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Bao gồm:				
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật
178	Xây dựng, cải tạo Trường trung học phổ thông Nguyễn Du, Trường trung học phổ thông Nguyễn Văn Cừ, thành phố Hải Dương và Trường trung học phổ thông Chí Linh, thành phố Chí Linh	Phường Lê Thanh Nghị, phường Hải Dương, phường Chu Văn An	0061 (KBNN Khu vực III)	8117421	074	2025	2146; 20/6/2025	101.070,000	0,000	101.070,000	20.000,000	20.000,000	37.000,000			37.000,000		
179	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Phụ sản Hải Dương giai đoạn II (Khởi đầu tư nội trú và dịch vụ tổng hợp)	Phường Lê Thanh Nghị	0061 (KBNN Khu vực III)	7970920	132	2023	112; 18/01/2023	239.631,925	0,000	239.631,925	225.500,000	225.500,000	4.500,000			4.500,000		
180	Xây dựng nhà khoa nôi, khoa ngoại, khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản và phụ sản, khoa nội và hạ tầng kỹ thuật + phụ trợ thuộc Trung tâm Y tế huyện Bình Giang	Xã Bình Giang	0061 (KBNN Khu vực III)	8071424	132	2025	2700; 18/10/2024; 4421; 04/11/2025	112.536,000	0,000	112.536,000	27.700,000	27.700,000	47.500,000		3.000,000	44.500,000		
181	Xây dựng, cải tạo nâng cấp 04 Trung tâm y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Hải Dương (Cẩm Giàng, Thanh Miện, Kinh Môn và Nam Sách)	Xã Mao Điền, xã Thanh Miện, phường Kinh Môn, xã Nam Sách	0061 (KBNN Khu vực III)	8094896	132	2025	2145; 20/6/2025	297.582,000	0,000	297.582,000	36.678,100	36.678,100	130.000,000		130.000,000			
182	Xây dựng, cải tạo nâng cấp 03 bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Phong Chí Linh, Bệnh viện Bệnh nhiệt đới)	Phường Lê Thanh Nghị, phường Trần Nhân Tông	0061 (KBNN Khu vực III)	8071427	132	2025	16; 07/01/2025; 4420; 04/11/2025	105.354,000	0,000	105.354,000	27.000,000	27.000,000	44.500,000			44.500,000		
183	Xây mới các khối nhà: cấp cứu, nghiệp vụ kỹ thuật và cận lâm sàng; nghiệp vụ kỹ thuật, cận lâm sàng và nội trú; khám, hành chính, nghiệp vụ kỹ thuật và nội trú, Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Phòng	0061 (KBNN Khu vực III)	8087890	132	2025	963; 05/4/2025; 4419; 04/11/2025	850.113,000	0,000	850.113,000	181.360,980	181.360,980	242.500,000			242.500,000		
184	Tu bổ, xây dựng hạ tầng đến Kiep Bạc - Hàng mục: sân lễ hội, bãi xe, bến thuyền; chợ sông Thương	Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng	0061 (KBNN Khu vực III)	8071334	161	2025	3264; 06/12/2024; 4637; 15/11/2025	98.000,000	0,000	98.000,000	23.000,000	23.000,000	38.000,000			38.000,000		
185	Cải tạo, tu bổ núi Mâm Xôi và Hồ phía Bắc đến Kiep Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh	Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng	0061 (KBNN Khu vực III)	8087455	161	2025	1219; 23/4/2025	193.000,000	0,000	193.000,000	106.100,000	106.100,000	68.000,000			68.000,000		
186	Đầu tư xây dựng đến thờ liệt sĩ và công viên văn hóa tỉnh Hải Dương	Phường Tân Hưng, tp Hải Phòng	0061 (KBNN Khu vực III)	8105376	161	2025	1787; 05/6/2025	200.000,000	0,000	200.000,000	60.000,000	60.000,000	61.300,000			61.300,000		
187	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống chiếu sáng, chiếu sáng mỹ thuật, cây xanh, via hè đường Trường Chinh, đại lộ Võ Nguyên Giáp trên địa bàn thành phố Hải Dương và huyện Gia Lộc	Phường Lê Thanh Nghị, Từ Minh, Thạch Khôi và xã Gia Lộc	0061 (KBNN Khu vực III)	8078565	292	2024	972; 22/4/2024	88.565,000	0,000	88.565,000	73.300,000	73.300,000	1.000,000			1.000,000		
188	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hải Dương (địa điểm mới)	Xã Nam Sách và xã Thái Tân, thành phố Hải Phòng	0061 (KBNN khu vực III)	8040663	341	2024	394; 16/02/2024	379.322,000	100.000,000	279.322,000	303.268,230	203.268,230	15.000,000			15.000,000		
189	Khu chung cư Tạ Quang Bửu, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương	Phường Thành Đền	0061 (KBNN Khu vực III)	8071177	341	2024	1244, 28/5/2024; 2849, 01/11/2024	329.532,000	0,000	329.532,000	220.000,000	220.000,000	40.000,000			40.000,000		
190	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị đồng lực - thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương	Trên phạm vi các phường: Từ Minh; Việt Hoá; Lê Thanh Nghị; Thành Đông; Hải Dương cũ Thành phố Hải Phòng	0061 (KBNN Khu vực III)	7677216	338	2019	897, 22/3/2019; 3582, 01/12/2021; 1225, 23/4/2025	1.774.584,000		443.646,107	1.399.348,825	286.388,087	12.635,000			12.635,000		

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản (mã KB hoặc địa điểm mở TK)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn: CBĐT)	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lấy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp					
							Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tỷ lệ số	Bao gồm:				
									NSTW trong nước	NSTP trong nước				Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Chi từ nguồn thoái vốn doanh nghiệp nhà nước	Nguồn đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật
191	Xây dựng, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện tâm thần và 04 Trung tâm y tế cấp huyện (Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Thanh Hà)	Phường Chu Văn An, phường Kinh Môn, xã Phú Thái, xã Thanh Hà	0061 (KBNN Khu vực III)	8087913	132	2025	295; 11/02/2025	47.634,832	0,000	47.634,832	20.000,000	20.000,000	5.000,000		5.000,000			
192	Cải tạo, nâng cấp cấp bách các trạm bơm do UBND cấp huyện quản lý trên địa bàn tỉnh Hải Dương	Xã Thái Tân, xã Thanh Miện, xã Hà Bắc, xã Trường Tân, xã Đại Sơn, phường Bắc An Phụ, xã Cẩm Giang, phường Lê Đại Hành, xã An Thành	0061 (KBNN Khu vực III)	8136613	283	2025	1761; 03/6/2025	22.860,000	0,000	22.860,000	5.000,000	5.000,000	17.860,000		17.860,000			
193	Phục hồi suối Cồn Sơn, thuộc khu di tích Cồn Sơn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay là phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng)	Phường Trần Hưng Đạo	0061 (KBNN Khu vực III)	8105374	161	2025	3509; 28/8/2025	45.462,000	0,000	45.462,000	11.000,000	11.000,000	29.000,000		29.000,000			
194	Đầu tư xây dựng đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	Nam Đông, Ái Quốc, Hà Tây, Thanh Hà, Hà Bắc, Hà Nam, Kim Thành, An Phong, An Dương	0061 (KBNN Khu vực III)	7889360	292	2021	1643; 03/6/2021; 2672, 04/10/2022	1.778.885,700	1.087.583,000	691.302,700	1.561.435,550	473.852,551	30.000,000		30.000,000			
B	Dự án quản lý theo chế độ Mật										0,000	0,000	177.926,464	0,000	177.926,464	0,000	0,000	0,000
1	Dự án quản lý theo chế độ Mật lĩnh vực Quốc phòng												4.066,000		4.066,000			
2	Dự án quản lý theo chế độ Mật lĩnh vực An Ninh												14.770,000		14.770,000			
3	Dự án mật do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng làm chủ đầu tư												159.090,464		159.090,464			



PHỤ LỤC VIII: DANH MỤC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế vốn đã bố trí hết năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026			
		Số NQ/QĐ	TMDT		Tổng số		Tổng số	Bao gồm:		
			Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	NSTP		Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Trái phiếu Chính quyền địa phương
TỔNG SỐ			11.077.171,01	11.077.171,01	20.414,44	20.414,44	4.053.322,928971	791.296,092229	2.168.026,836742	1.094.000,000
1	Xây dựng đường gom Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đoạn từ trụ sở Công an tỉnh đến nút giao với đường tỉnh 395)	4668/QĐ-UBND ngày 20/11/2025	41.722,69	41.722,69	0,00	0,00	36.000,000		36.000,000	
2	Dự án cải tạo, mở rộng đường Điện Biên Phủ (đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Trần Hưng Đạo), phường Minh Khai, quận Hồng Bàng (nay là phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng)	4694/QĐ-UBND, 22/11/2025	63.608,10	63.608,10	300,00	300,00	54.740,00		54.740,00	
3	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đê biển III huyện Tiên Lãng	4714/QĐ-UBND, 24/11/2025	130.073,00	130.073,00	970,00	970,00	70.000,000		70.000,000	
4	Giải phóng mặt bằng, phá dỡ chung cư cũ 05 tầng, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang đô thị tại ngõ 75 Lý Thánh Tông, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	4715/QĐ-UBND ngày 24/11/2025	8.670,92	8.670,92	1.400,00	1.400,00	6.800,000		6.800,000	
5	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư tại phường Nam Triệu	4974/QĐ-UBND ngày 07/12/2025	356.314,15	356.314,15	500,00	500,00	143.000,000		143.000,000	
6	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư tại phường Bạch Đằng	4975/QĐ-UBND ngày 07/12/2025	544.098,00	544.098,00	500,00	500,00	218.000,000		218.000,000	
7	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn qua địa bàn quận Kiến An	4932/QĐ-UBND, 04/12/2025	5.273.435,48	5.273.435,48	9.802,26	9.802,26	2.402.782,928971	791.296,092229	517.486,836742	1.094.000,000
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn tránh thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo	4933/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	3.757.342,80	3.757.342,80	5.942,18	5.942,18	760.000,000		760.000,000	
9	Dự án Đầu tư xây dựng và mở rộng Trường Trung học phổ thông Mạc Đĩnh Chi – Giai đoạn 1	4878/QĐ-UBND ngày 02/12/2025	225.311,00	225.311,00			170.000,000		170.000,000	
10	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, xây mới Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền	4886/QĐ-UBND ngày 02/12/2025	113.252,00	113.252,00			56.000,000		56.000,000	
11	Dự án đầu tư xây dựng Công viên Tượng đài chiến thắng Cát Bi tại Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi, phường Hải An, thành phố Hải Phòng	4966/QĐ-UBND ngày 06/12/2025	119.650,00	119.650,00	1.000,00	1.000,00	60.000,000		60.000,000	
12	Dự án đầu tư xây dựng đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ nút giao Liên Hồng đến nút giao cao tốc Hà Nội – Hải Phòng)	4877/QĐ-UBND, ngày 02/12/2025	443.692,88	443.692,88			76.000,000		76.000,000	

PHỤ LỤC IX: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2021-2025, CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khác)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBBT)	Lĩnh vực	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
								Số NQ/QĐ	TMDT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
										NSTW trong nước	NSTP trong nước				
	CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2021-2025								4.155.882,027	0,000	4.155.882,027	3.366.617,931	3.366.617,931	570.105,722	570.105,722
1	Xây dựng Trường Mầm non Tân Tiến (điểm trường Do Nha)	Thành phố Hải Phòng	0061	8044142	071	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3307/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	35.072,000		35.072,000	25.871,470	25.871,470	9.200,225	9.200,225
2	Xây dựng đường gom Quốc lộ 5 đoạn qua khu công nghiệp Nomura (nay là Khu công nghiệp Nhật Bản- Hải Phòng)	Thành phố Hải Phòng	0061	8090259	292	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3365/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	29.714,000		29.714,000	10.836,860	10.836,860	10.998,140	10.998,140
3	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Lê Lợi, huyện An Dương	Thành phố Hải Phòng	0061	8071674	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	696/QĐ-UBND ngày 15/3/2024; 3440/QĐ-UBND, 28/10/2024	51.156,000		51.156,000	47.086,946	47.086,946	2.069,000	2.069,000
4	Xây dựng, mở rộng trường mầm non Lê Lợi giai đoạn 1	Thành phố Hải Phòng	0061	8069793	071	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4778/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	47.265,000		47.265,000	28.114,437	28.114,437	19.150,563	19.150,563
5	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo Trường Trung học cơ sở Bắc Sơn	Thành phố Hải Phòng	0061	8044143	073	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2847/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	8.712,315		8.712,315	5.004,240	5.004,240	3.708,000	3.708,000
6	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Nam Sơn, huyện An Dương	Thành phố Hải Phòng	0061	8071676	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	695/QĐ-UBND ngày 15/3/2024; 3437/QĐ-UBND, 28/10/2024	132.479,000		132.479,000	115.360,188	115.360,188	17.118,812	17.118,812
7	Xây dựng mở rộng Trường Trung học cơ sở Nam Sơn giai đoạn 1	Thành phố Hải Phòng	0061	8071678	073	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4784/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	64.103,000		64.103,000	46.639,576	46.639,576	17.410,424	17.410,424
8	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã An Đông, huyện An Dương	Thành phố Hải Phòng	0061	8071675	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	697/QĐ-UBND ngày 15/3/2024; 3436/QĐ-UBND, 28/10/2024	128.729,000		128.729,000	112.996,140	112.996,140	15.732,860	15.732,860
9	Xây dựng nhà lớp học, chức năng 03 tầng 09 phòng Trường Tiểu học An Đông (khu Vĩnh Khê)	Thành phố Hải Phòng	0061	8101649	072	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2846/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	10.341,524		10.341,524	8.192,243	8.192,243	2.149,281	2.149,281
10	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Đới Bản, huyện An Dương	Thành phố Hải Phòng	0061	8021939	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	1181/QĐ-UBND ngày 17/5/2023; 2691/QĐ-UBND, 19/8/2024	117.754,000		117.754,000	103.000,322	103.000,322	9.551,000	9.551,000
11	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học An Hưng	Thành phố Hải Phòng	0061	8044138	072	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3011/QĐ-UBND ngày 20/11/2023; 4103/QĐ-UBND, 14/11/2024	14.500,000		14.500,000	13.050,000	13.050,000	1.450,000	1.450,000

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bỏ tri vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bỏ tri vốn CBDT)	Lĩnh vực	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bỏ tri/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
								Số NQ/QĐ	TMĐT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
										NSTW trong nước	NSTP trong nước				
12	Xây dựng điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt xã Tân Tiến	Thành phố Hải Phòng	0061	8101652	261	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	27/NQ-HĐND ngày 25/5/2023; 38/NQ-HĐND ngày 13/6/2024	4.598,000		4.598,000	800,000	800,000	3.798,000	3.798,000
13	Xây dựng điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt xã Bắc Sơn	Thành phố Hải Phòng	0061	8101663	261	2023	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	26/QĐ-HĐND ngày 25/5/2023	5.232,000		5.232,000	800,000	800,000	4.432,000	4.432,000
14	Xây dựng nhà đa năng Trường Trung học cơ sở An Đồng, xã An Đồng, huyện An Dương	Thành phố Hải Phòng	0061	8101664	073	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2845/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	7.218,000		7.218,000	5.050,000	5.050,000	2.168,000	2.168,000
15	Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã An Thọ, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8028715	071, 072, 073, 161, 292, 312, 292	2023	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2098/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	122.194,291		122.194,291	113.498,235	113.498,235	8.696,055	8.696,055
16	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Thái Sơn thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thái Sơn, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8098279	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5819/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	110.815,000		110.815,000	102.000,000	102.000,000	8.815,000	8.815,000
17	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa trên địa bàn xã Thái Sơn thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thái Sơn, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8098507	161	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5586/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	6.530,000		6.530,000	6.067,568	6.067,568	460,000	460,000
18	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Thái Sơn thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thái Sơn, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8098508	072, 073	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2212/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	58.526,000		58.526,000	48.871,694	48.871,694	9.654,306	9.654,306
19	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Tân Viên thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Viên, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8098085	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5820/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	90.596,819		90.596,819	85.843,720	85.843,720	4.753,099	4.753,099
20	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa trên địa bàn xã Tân Viên thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Viên, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8098084	161	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5587/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	8.075,092		8.075,092	7.140,059	7.140,059	935,033	935,033
21	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Tân Viên thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Viên, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8098599	071, 073	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3293/QĐ-UBND ngày 9/5/2025	35.668,000		35.668,000	25.808,736	25.808,736	9.859,264	9.859,264
22	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Quang Trung thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Trung, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8098087	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5818/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	78.050,000		78.050,000	72.000,000	72.000,000	6.050,000	6.050,000
23	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Quang Trung thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Trung, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8099498	071, 072	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4180/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	21.700,000		21.700,000	13.602,432	13.602,432	8.097,568	8.097,568

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBBT)	Lĩnh vực	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
								Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
										NSTW trong nước	NSTP trong nước				
24	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa trên địa bàn xã Quang Trung thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Trung, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8099497	161	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	6123/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	2.300,000	2.300,000	2.054,000	2.054,000	246,000	246,000	
25	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Quang Hưng thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Hưng, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8098278	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5817/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	61.591,000	61.591,000	58.999,997	58.999,997	2.591,003	2.591,003	
26	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Quang Hưng thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Hưng, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8098944	072	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2465/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	28.221,000	28.221,000	26.939,934	26.939,934	1.281,066	1.281,066	
27	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa và y tế trên địa bàn xã Quang Hưng thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quang Hưng, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8098945	139, 161	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	832/QĐ-UBND ngày 17/02/2025	5.518,000	5.518,000	4.011,060	4.011,060	1.506,940	1.506,940	
28	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Trường Thành thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thành, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8098280	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5821/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	73.637,000	73.637,000	68.000,000	68.000,000	5.637,000	5.637,000	
29	Xây dựng các công trình trường học và y tế trên địa bàn xã Trường Thành thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thành, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8098281	071, 072, 139	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3292/QĐ-UBND ngày 9/5/2025	34.113,000	34.113,000	27.536,096	27.536,096	6.576,904	6.576,904	
30	Cải tạo, nâng cấp các công trình giao thông trên địa bàn xã Trường Thọ thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thọ, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8098086	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5822/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	57.553,000	57.553,000	54.004,718	54.004,718	3.548,282	3.548,282	
31	Xây dựng các công trình trường học trên địa bàn xã Trường Thọ thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thọ, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8106826	071, 072	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4179/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	31.784,000	31.784,000	25.561,461	25.561,461	6.222,539	6.222,539	
32	Cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa trên địa bàn xã Trường Thọ thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Trường Thọ, huyện An Lão, TP Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8103828	161	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2213/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	3.237,000	3.237,000	3.000,000	3.000,000	237,000	237,000	
33	Đầu tư các hạng mục công trình Trường trung học phổ thông An Lão đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	0071	8124395	074	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3294/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	37.000,000	37.000,000	36.000,000	36.000,000	1.000,000	1.000,000	
34	Đầu tư nâng cấp, cải tạo Huyện lộ 402 (đoạn từ ngã tư cầu Cao xã Đại Hà đến cầu Ngũ Đoàn - Tân Phong)	Thành phố Hải Phòng	0072	8155458	292	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2466/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	42.383,000	42.383,000	16.427,380	16.427,380	3.567,622	3.567,622	



STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Lĩnh vực	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
								Số NQ/QĐ	TMDT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
										NSTW trong nước	NSTP trong nước				
35	Xây dựng nhà thi đấu đa năng liên cấp trường tiểu học - THCS thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	Thành phố Hải Phòng	0072	8145986	072	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	1584/QĐ-UBND ngày 11/4/2024	20.766,426		20.766,426	16.331,000	16.331,000	3.354,000	3.354,000
36	Phá dỡ dẫy nhà lớp học 2 tầng, xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà ăn bán trú và công trình phụ trợ trường tiểu học thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy	Thành phố Hải Phòng	0072	8153392	072	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	1832/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	21.606,129		21.606,129	20.000,000	20.000,000	1.606,129	1.606,129
37	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, công trình phụ trợ trường mầm non thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy	Thành phố Hải Phòng	0072	8154202	071	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2072/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	26.991,000		26.991,000	9.086,750	9.086,750	17.193,000	17.193,000
38	Xây dựng nhà thi đấu đa năng, xây dựng nhà lớp học 2 tầng và công trình phụ trợ trường tiểu học thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy	Thành phố Hải Phòng	0072	8152366	072	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	1975/QĐ-QĐND ngày 09/5/2025	34.577,073		34.577,073	18.764,870	18.764,870	15.812,000	15.812,000
39	Xây dựng nhà thi đấu đa năng, nhà lớp học 3 tầng, công trình phụ trợ trường tiểu học thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy	Thành phố Hải Phòng	0072	8150323	072	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	1831/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	36.924,000		36.924,000	36.924,000	36.924,000	0,000	0,000
40	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, công trình phụ trợ trường Tiểu học thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy	Thành phố Hải Phòng	0072	8160198	072	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	3310/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	22.080,290		22.080,290	10.000,000	10.000,000	12.080,290	12.080,290
41	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Đâu cầu, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	Thành phố Hải Phòng	0070	8060287	338	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Số 1681/QĐ-UBND Ngày 12/3/2024	126.605,000		126.605,000	92.680,770	92.680,770	5.000,000	5.000,000
42	Xây dựng cầu chùa Lai - xã Quang Phục	Thành phố Hải Phòng	0071	7962740	292	2022	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	999/QĐ-UBND ngày 28/6/2022	14.994,000		14.994,000	13.587,518	13.587,518	920,130	920,130
43	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đại Thắng (các công trình giao thông)	Thành phố Hải Phòng	0071	8099068	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2304/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	90.459,999		90.459,999	77.153,972	77.153,972	4.090,000	4.090,000
44	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đại Thắng (các công trình dân dụng)	Thành phố Hải Phòng	0071	8112408	071, 072, 073, 161, 139	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	764/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	25.201,000		25.201,000	22.300,000	22.300,000	1.000,000	1.000,000
45	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Cường (các công trình giao thông)	Thành phố Hải Phòng	0071	8099070	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2300/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	83.150,000		83.150,000	73.000,000	73.000,000	4.000,000	4.000,000

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBĐT)	Lĩnh vực	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
								Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
										NSTW trong nước	NSTP trong nước				
46	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Cường (các công trình dân dụng)	Thành phố Hải Phòng	0071	8112413	071, 072, 073, 161, 139	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	734/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	36.889,000	36.889,000	32.000,000	32.000,000	4.000,000	4.000,000	
47	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Thanh (các công trình giao thông)	Thành phố Hải Phòng	0071	8099071	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2298/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	81.561,000	81.561,000	71.000,000	71.000,000	3.000,000	3.000,000	
48	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Thanh (các công trình dân dụng)	Thành phố Hải Phòng	0071	8112412	071, 072, 161, 139	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	762/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	27.210,000	27.210,000	24.730,000	24.730,000	2.000,000	2.000,000	
49	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Khởi Nghĩa (các công trình giao thông)	Thành phố Hải Phòng	0071	8099060	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2301/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	86.648,000	86.648,000	79.246,297	79.246,297	3.000,000	3.000,000	
50	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Khởi Nghĩa (các công trình dân dụng)	Thành phố Hải Phòng	0071	8112411	071, 072, 073	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	735/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	32.078,000	32.078,000	28.000,000	28.000,000	4.078,000	4.078,000	
51	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Minh (các công trình giao thông)	Thành phố Hải Phòng	0071	8099072	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2299/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	115.734,000	115.734,000	106.956,000	106.956,000	6.057,630	6.057,630	
52	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tiên Minh (các công trình dân dụng)	Thành phố Hải Phòng	0071	8112414	161, 073	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	733/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	19.982,966	19.982,966	17.050,266	17.050,266	2.235,272	2.235,272	
53	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Bắc Hưng (các công trình giao thông)	Thành phố Hải Phòng	0071	8099066	292	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Số 2305/QĐ-UBND ngày 02/8/2024; số 2880/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	94.993,000	94.993,000	84.300,000	84.300,000	4.500,000	4.500,000	
54	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Bắc Hưng (các công trình dân dụng)	Thành phố Hải Phòng	0071	8112407	071, 072, 073, 161, 139	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	737/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	29.646,362	29.646,362	26.999,524	26.999,524	2.000,000	2.000,000	
55	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Nam Hưng (các công trình giao thông)	Thành phố Hải Phòng	0071	8099065	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2302/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	107.938,000	107.938,000	92.500,000	92.500,000	5.400,000	5.400,000	
56	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Nam Hưng (các công trình dân dụng)	Thành phố Hải Phòng	0071	8112410	071, 072, 073, 161, 139	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	736/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	18.628,000	18.628,000	14.000,000	14.000,000	1.921,000	1.921,000	
57	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đông Hưng (các công trình giao thông)	Thành phố Hải Phòng	0071	8099069	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Số 2303/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	76.416,000	76.416,000	69.297,000	69.297,000	3.975,200	3.975,200	

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBDT)	Lĩnh vực	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
								Số NQ/QĐ	TMDT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
										NSTW trong nước	NSTP trong nước				
58	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đông Hưng (các công trình dân dụng)	Thành phố Hải Phòng	0071	8112409	072, 073, 161, 139	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	763/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	37.152,000		37.152,000	29.321,000	29.321,000	6.987,589	6.987,589
59	Đầu tư các hạng mục công trình trường THPT Toàn Thắng huyện Tiên Lãng	Thành phố Hải Phòng	0071	8116871	074	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	1205/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	33.577,982		33.577,982	29.177,982	29.177,982	1.500,000	1.500,000
60	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo đường 17B huyện Vĩnh Bảo (đoạn từ Km 1+220 đến Km 3+640)	Thành phố Hải Phòng	0071	8115033	292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	8487/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	34.731,393		34.731,393	13.679,000	13.679,000	21.052,393	21.052,393
61	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Dũng Tiến	Thành phố Hải Phòng	0071	8091973	132, 161, 292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4464/QĐ-UBND, 09/8/2024	96.987,000		96.987,000	82.739,595	82.739,595	11.246,702	11.246,702
62	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Dũng Tiến	Thành phố Hải Phòng	0071	8096370	071, 072	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2214/QĐ-UBND, 03/3/2025	24.013,000		24.013,000	16.301,000	16.301,000	7.712,000	7.712,000
63	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Giang Biên	Thành phố Hải Phòng	0071	8091974	132, 161, 292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4465/QĐ-UBND, 09/8/2024	52.999,990		52.999,990	43.746,500	43.746,500	7.253,400	7.253,400
64	Xây dựng trường tiểu học thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Giang Biên	Thành phố Hải Phòng	0071	8096368	072	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	23/NQ-HUBND ngày 12/06/2024	61.121,000		61.121,000	18.346,300	18.346,300	42.774,700	42.774,700
65	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Việt Tiến	Thành phố Hải Phòng	0071	8091975	132, 161, 292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4786/QĐ-UBND, ngày 10/9/2024	88.406,000		88.406,000	70.394,354	70.394,354	13.011,646	13.011,646
66	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Việt Tiến	Thành phố Hải Phòng	0071	8096367	071, 072	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2213/QĐ-UBND, ngày 03/03/2025	28.094,000		28.094,000	16.231,000	16.231,000	11.863,000	11.863,000
67	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Trung Lập	Thành phố Hải Phòng	0071	8091976	132, 161, 292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4466/QĐ - UBND ngày 09/8/2024	101.040,000		101.040,000	76.442,521	76.442,521	15.597,479	15.597,479
68	Xây dựng các trường học (tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Trung Lập	Thành phố Hải Phòng	0071	8096366	072, 073	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5892/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	14.938,226		14.938,226	11.060,000	11.060,000	3.878,226	3.878,226
69	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã An Hoà	Thành phố Hải Phòng	0071	8091977	161, 292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4467/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	112.000,000		112.000,000	92.746,400	92.746,400	19.253,600	19.253,600

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành lĩnh tế (loại, khoản)	Năm bắt đầu bố trí vốn thực hiện dự án (không tính thời gian bố trí vốn CBDT)	Lĩnh vực	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt dự án				Lũy kế vốn đã bố trí/giải ngân đến hết kế hoạch năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách thành phố trong nước và nguồn doanh nghiệp đóng góp	
								Số NQ/QĐ	TMBT	Trong đó		Tổng số	Trđ: NSTP trong nước	Tổng số	Trong đó
										NSTW trong nước	NSTP trong nước				
70	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Hưng Nhân	Thành phố Hải Phòng	0071	8091978	071, 161, 292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4468/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	95.900,000		95.900,000	73.106,000	73.106,000	12.794,000	12.794,000
71	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Cộng Hiền	Thành phố Hải Phòng	0071	8091979	071, 072, 161, 292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4469/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	118.500,000		118.500,000	88.712,000	88.712,000	15.788,000	15.788,000
72	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Vinh Quang	Thành phố Hải Phòng	0071	8091987	161, 292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4787/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	98.887,000		98.887,000	74.329,000	74.329,000	14.558,000	14.558,000
73	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Vinh Quang	Thành phố Hải Phòng	0071	8096364	071, 072, 073	2025	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2212/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	16.610,431		16.610,431	11.402,000	11.402,000	5.208,431	5.208,431
74	Dự án Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Thanh Lương	Thành phố Hải Phòng	0071	8091980	161, 292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4788/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	102.566,000		102.566,000	80.751,000	80.751,000	16.815,000	16.815,000
75	Công trình Xây dựng các Trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Thanh Lương	Thành phố Hải Phòng	0071	8096363	071, 072, 073	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5706/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	13.558,000		13.558,000	12.608,000	12.608,000	950,000	950,000
76	Công trình xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Cổ Am	Thành phố Hải Phòng	0071	8096362	071, 072, 073	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	5705/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	10.059,000		10.059,000	9.593,800	9.593,800	465,200	465,200
77	Công trình: Xây dựng trường trung học cơ sở thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Trần Dương	Thành phố Hải Phòng	0071	8096361	073	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	7397/QĐ-UBND, 5/12/2024	5.744,719		5.744,719	4.956,000	4.956,000	788,719	788,719
78	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Trần Dương	Thành phố Hải Phòng	0071	8091982	132, 161, 292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4785/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	117.810,000		117.810,000	86.015,000	86.015,000	16.795,000	16.795,000
79	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Cổ Am	Thành phố Hải Phòng	0071	8091981	161, 292	2024	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4784/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	93.741,000		93.741,000	68.882,000	68.882,000	7.919,000	7.919,000

